



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN VIET NAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY



PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG, ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Cao su - Dòng chảy cuộc sống
Rubber - The Flow of life

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN | 2019



WWW.RUBBERGROUP.VN



VRG



MỤC LỤC

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	2
------------------------------	---

QUY MÔ, TẦM VÓC

Giới thiệu chung	6
Tầm nhìn - Sứ mệnh - Cam kết	10
Định hướng phát triển	11
Lĩnh vực kinh doanh & sản phẩm dịch vụ	12
Sơ đồ tổ chức và Các công ty liên quan	22
Vị trí địa lý các đơn vị thành viên	23

BAN LÃNH ĐẠO

Hội đồng quản trị	26
Ban Tổng Giám đốc	29
Ban Kiểm soát	31
Nguồn nhân lực	32

DÒNG CHẢY LỊCH SỬ

Truyền thống ngành cao su	36
Các cột mốc phát triển	38
Quá trình phát triển quy mô Tập đoàn	39
Danh hiệu và giải thưởng	40

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Các sự kiện nổi bật năm 2019	44
Báo cáo đánh giá của HĐQT	50
Quản trị công ty	54
Báo cáo của ban Tổng Giám đốc	55
Thông tin tài chính cơ bản qua các năm	56
Báo cáo của Ban Kiểm soát	59
Quản lý rủi ro	63

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo phát triển bền vững	68
-----------------------------	----





Là một trong những
Tập đoàn có quy
mô lớn, Tập đoàn Công
nghiệp Cao su Việt Nam chủ
trương phát triển doanh nghiệp
bền vững
gắn liền với 3 khía cạnh:
Phát triển kinh tế
Bảo vệ môi trường
Trách nhiệm với cộng
đồng và xã hội



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



”

Trong năm 2020, VRG đặt ra mục tiêu là hoàn thành cao nhất kế hoạch sản xuất - kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020 bằng những giải pháp như: Quản lý giá thành đối với sản phẩm cao su; Mở rộng thị trường tiêu thụ; Phát huy tối đa hiệu quả những ngành nghề, sản phẩm lợi thế...

TRẦN NGỌC THUẬN

Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Kính thưa Quý Cổ đông và Nhà đầu tư

Năm 2019 là năm diễn ra nhiều cột mốc quan trọng đối với hoạt động của ngành cao su Việt Nam và của Tập đoàn. Đây là năm kỷ niệm 122 năm cây cao su có mặt tại Việt Nam (1897 – 2019), kỷ niệm 90 năm Ngày truyền thống ngành Cao su Việt Nam (28/10/1929 – 28/10/2019) với sự kiện thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng gắn với phong trào Phú Riềng Đỏ anh hùng của công nhân cao su. Tập đoàn đã phối hợp với tỉnh Bình Phước tổ chức thành công chuỗi 26 hoạt động chào mừng sự kiện quan trọng này.

Năm 2019 ngành cao su tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai bão, lũ làm gia tăng bệnh hại cây cao su, năng suất bị ảnh hưởng.

Đặc biệt, thị trường tiêu thụ cao su tiếp tục không thuận lợi, giá cao su vẫn duy trì ở mức thấp, xuất hiện các rào cản bảo hộ mới do chiến tranh thương mại đã ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập, đời sống của CBCNV-CLĐ.

Tuy nhiên, nhờ chủ động nhận định các điều kiện thuận lợi, đánh giá và dự báo trước các khó khăn chung đối với ngành cao su, nên ngay từ đầu năm,

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã chủ động đề ra các định hướng, giải pháp phù hợp trong điều hành, quản lý nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh Tập đoàn có lợi nhuận, duy trì việc làm và thu nhập cho người lao động và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Với sự nỗ lực của tập thể cán bộ và người lao động các đơn vị thành viên, Tập đoàn đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019, trong đó hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sản lượng khai thác mủ và bảo đảm cổ tức cho cổ đông.

Toàn Tập đoàn đã khai thác được 331.300 tấn mủ cao su khai thác, bằng 103,35% kế hoạch (vượt 11.050 tấn so với kế hoạch). Tổng doanh thu và thu nhập báo cáo hợp nhất đạt 22.873 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận trước thuế 4.655 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu đạt 9,20%. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu ước đạt: 20,35%;

Riêng Công ty mẹ -VRG tổng doanh thu đạt: 3.877 tỷ đồng, trong đó doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 905 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính đạt 2.968 tỷ đồng, thu nhập khác 4 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt: 2.590 tỷ đồng. Bảo đảm cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12/6/2019 với tỷ lệ 6% vốn điều lệ.



Thưa quý cổ đông

Năm 2020 được dự báo tiếp tục là một năm khó khăn, thách thức. Thời tiết, khí hậu tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động khai thác cao su; lĩnh vực kinh doanh chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất Tập đoàn bị ảnh hưởng do giá bán cao su vẫn còn rất thấp; khối sản phẩm gỗ và công nghiệp cao su tiếp tục chịu áp lực cạnh tranh gay gắt; khối khu công nghiệp chưa có tín hiệu rõ ràng về cơ chế thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đặc biệt là ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19.

Tuy nhiên, với tinh thần phấn đấu đảm bảo sự tăng trưởng, Tập đoàn xây dựng kế hoạch năm 2020: Tổng sản lượng khai thác từ 360.000 tấn trở lên, tăng 8,66% so với năm 2019; thu mua 73.000 tấn, sản lượng tiêu thụ kế hoạch 433.000 tấn, tăng 4,79% so với năm 2019. Tổng doanh thu và thu nhập hợp nhất 24.647 tỷ đồng, tăng 7,76% so với thực hiện năm 2019, tổng lợi nhuận hợp nhất trước thuế hợp nhất 4.961 tỷ đồng, tăng 6,57% so với thực hiện năm 2019; nộp ngân sách 950 tỷ đồng, thu nhập bình quân 7 triệu đồng/người/tháng.

Để đạt được chỉ tiêu trên, bên cạnh kịch bản điều hành SXKD linh hoạt, Tập đoàn chỉ đạo các đơn vị và CBCNV – LĐ nỗ lực phấn đấu ngay từ những ngày đầu, tháng đầu, để hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Các đơn vị tiếp tục triệt để tiết kiệm, tăng cường quản lý suất đầu tư, quản lý giá thành để có lãi. Các chỉ tiêu khác của khối công nghiệp dịch vụ, sản phẩm gỗ, khu công nghiệp... phấn đấu đạt mức cao, để bù đắp vào doanh thu, lợi nhuận kinh doanh cao su.

Ngoài ra, tích cực quản lý giá thành đối với sản phẩm cao su, tìm kiếm thị trường tiêu thụ và phát huy tối đa hiệu quả những ngành nghề, sản phẩm mà Tập đoàn có lợi thế, để hoàn thành ở mức cao nhất kế

hoạch 2016 – 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Tiếp tục thực hiện hoàn thành nhiệm vụ tái cơ cấu Tập đoàn sau cổ phần hóa, định hướng đến năm 2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm vận hành tốt hoạt động Tập đoàn theo mô hình công ty cổ phần, thoái vốn ở các công ty đã đủ điều kiện và sắp xếp lại cơ cấu doanh nghiệp để tạo nguồn vốn đầu tư phát triển, tăng cường hiệu quả quản lý, tăng hiệu quả sử dụng đất và hiệu quả chung của Tập đoàn.

Hiện nay, với sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19 trên phạm vi toàn cầu có tác động tiêu cực đến hầu hết hoạt động của Tập đoàn, chắc chắn việc điều hành để đạt được kế hoạch đề ra là nhiệm vụ rất khó khăn, phức tạp. Để chủ động ứng phó, Tập đoàn đã xây dựng nhiều kịch bản, giải pháp thực hiện tương ứng với nhiều tình huống khác nhau. Với trách nhiệm và tâm huyết, tập thể HĐQT và lãnh đạo Tập đoàn sẽ làm hết sức mình để đạt được thành quả tốt nhất trong năm 2020.

Với những kết quả đạt được trong năm 2019, Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các cơ quan quản lý nhà nước, các đối tác và hơn 83.000 cán bộ, công nhân viên ở trong và ngoài nước đã góp công, góp sức xây dựng VRG, và đặc biệt là cảm ơn Quý cổ đông và nhà đầu tư đã đồng hành và chia sẻ các mục tiêu chiến lược cùng VRG. Chúng tôi mong rằng sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, đồng hành và hợp tác của Quý vị trong thời gian tới.

Trân trọng cảm ơn.

TRẦN NGỌC THUẬN

Chủ tịch HĐQT
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam -
Công ty Cổ phần



**QUY MÔ,
TẦM VÓC**





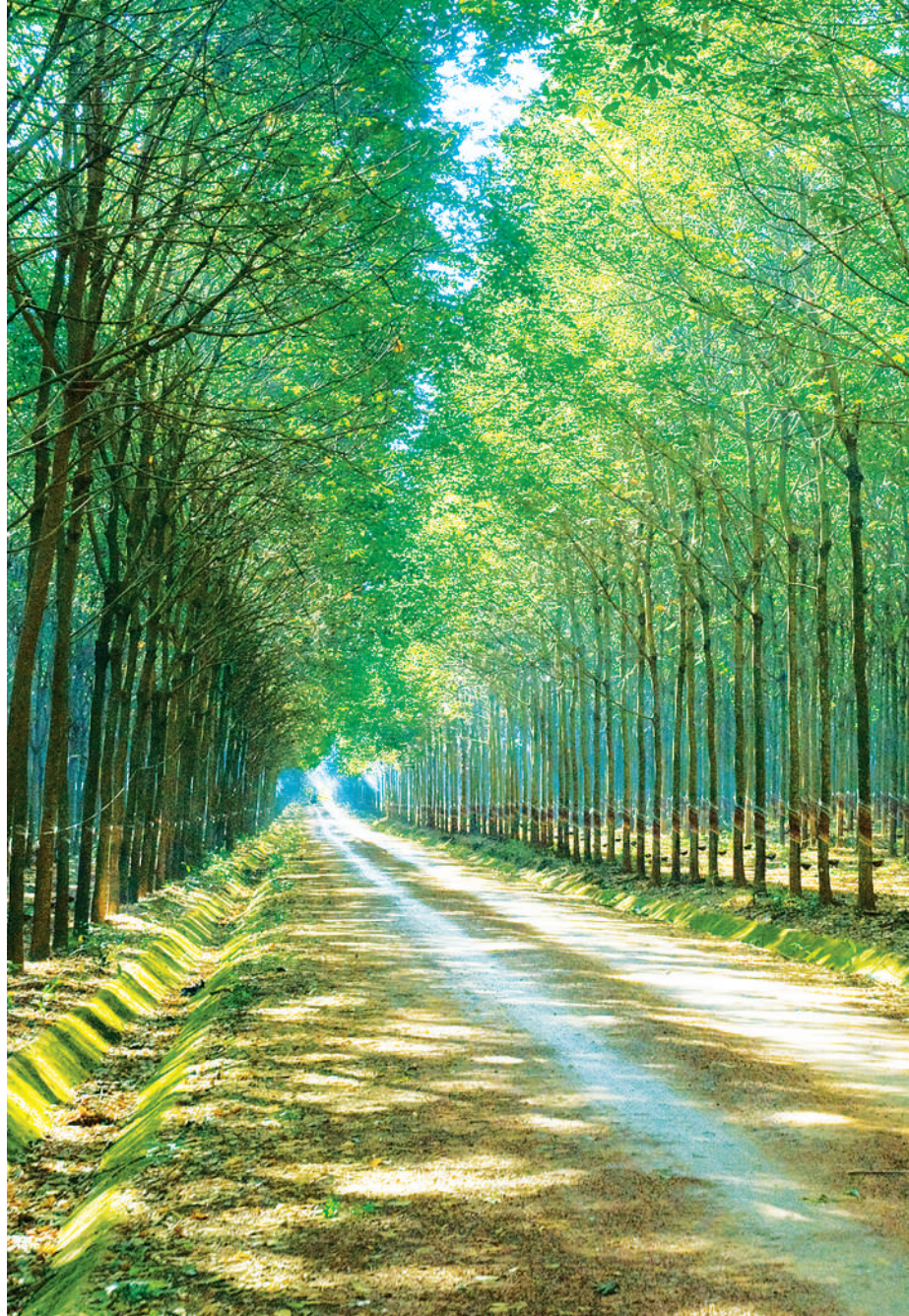
GIỚI THIỆU

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) thành lập từ năm 1975, sau nhiều lần thay đổi mô hình tổ chức và tên gọi; ngày 26/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Ngày 22/05/2018, Tập đoàn tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu, ra mắt TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN và chính thức chuyển qua hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/06/2018.



Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (doanh nghiệp cấp I) là doanh nghiệp đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác giữ quyền chi phối các Công ty con thông qua chiến lược phát triển, kế hoạch đầu tư kinh doanh, quản lý, điều phối vốn, thương hiệu, thị trường, kiểm soát quy trình, định mức trong toàn Tập đoàn...; trực tiếp kinh doanh và đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị thành viên của Tập đoàn gồm các Doanh nghiệp cấp II và Doanh nghiệp cấp III được tổ chức, hoạt động dưới các hình thức Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Liên doanh.



Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (VRG) sản xuất kinh doanh 5 ngành nghề chính: Trồng, chế biến, kinh doanh cao su; Chế biến gỗ; Sản phẩm công nghiệp cao su; Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

VRG là một Tập đoàn có quy mô lớn, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao. Gắn kết chặt chẽ giữa trồng trọt, khai thác, sản xuất kinh doanh với khoa học công nghệ, đào tạo; làm nòng cốt thúc đẩy ngành cao su Việt Nam phát triển, hội nhập quốc tế.

VRG luôn thể hiện rõ vai trò và trách nhiệm của một doanh nghiệp phát triển bền vững là gắn liền với 3 khía cạnh: Phát triển kinh tế - Bảo vệ môi trường – Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.



GIỚI THIỆU CHUNG

Tên Công ty bằng tiếng Việt:
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tên Công ty bằng tiếng Anh: **VIETNAM RUBBER GROUP**

Tên viết tắt: **VRG**

Trụ sở làm việc:
177 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
(84-28) 39 325 234
www.vnrubbergroup.com

Mã cổ phiếu: **GVR**

Vốn điều lệ: 40.000.000.000.000 đồng

MST: 0301266564

Giấy phép ĐKKD:
0301266564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh
cấp lần đầu ngày 30/06/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 01/06/2018.

TÊN VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN:

Văn phòng đại diện tại Hà Nội:
56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội,
Việt Nam

Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh:
27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã
Móng Cái,
tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Văn phòng đại diện tại Campuchia:
7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom
Penh, Campuchia

Văn phòng đại diện tại Lào:
Vientiane, Lào

Văn phòng đại diện tại Trung Quốc:
12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang
Pudong Shanghai,
China PC. 200120

Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ:
1120 Avenue of the America 4 th floor, New York
NY 10036 USA

Văn phòng đại diện tại Nga:
Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok.
3/201

Văn phòng đại diện tại Ukraine:
96 Krasnozvesdny, Kiev City, Ukraine



Tổng số cổ phần phát hành

4.000.000.000 CỔ PHẦN

Mệnh giá mỗi cổ phần

10.000 ĐỒNG

Cổ phần phổ thông

3.998.387.300 CỔ PHẦN

Cổ phần ưu đãi

1.612.700 CỔ PHẦN

Cổ phiếu quỹ

0 CỔ PHIẾU

CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

STT	Họ và tên	Nhà nước ủy quyền	Tỷ lệ CP nắm giữ	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ CP nắm giữ	Tổng cộng	Tỷ lệ CP nắm giữ
1	Ông Trần Ngọc Thuận	1.270.797.719	31,77%	204.700	0,0051%	1.271.002.419	31,78%
2	Ông Huỳnh Văn Bảo	800.103.210	20,00%	15.800	0,0004%	800.119.010	20,00%
3	Ông Phạm Văn Thành	599.980.630	15,00%	53.100	0,0013%	600.033.730	15,00%
4	Ông Hà Văn Khương	599.980.630	15,00%	7.300	0,0002%	599.987.930	15,00%
5	Ông Trần Đức Thuận	599.980.630	15,00%	20.100	0,0005%	600.000.730	15,00%
6	Ông Phan Mạnh Hùng	/	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
7	Ông Nguyễn Hay	/	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
Tổng cộng		3.870.842.819	96,77%	301.000	0,0075%	3.871.143.819	96,78%

CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ và tên	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ CP nắm giữ
1	Ông Huỳnh Văn Bảo	15.800	0,0004%
1	Ông Nguyễn Tiến Đức	4.600	0,0001%
2	Ông Lê Thanh Tú	6.100	0,0002%
3	Ông Trương Minh Trung	7.600	0,0002%
4	Ông Trần Công Kha	5.100	0,0001%
5	Ông Trần Thanh Phụng	7.700	0,0002%
6	Ông Lê Thanh Hưng	5.800	0,0001%
Tổng cộng		52.700	0,0013%

CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ CP nắm giữ
1	Ông Đỗ Khắc Thăng	0	0,00%
2	Ông Giang Hoa Vũ	7.000	0,0002%
3	Ông Trần Khắc Chung	2.500	0,0001%
Tổng cộng		9.500	0,0003%

Cổ phần sở hữu của Kế toán trưởng - Trưởng Ban TCKT kiểm Người được ủy quyền công bố thông tin

Ông Phạm Văn Hồi Em: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,00%

Cổ phần sở hữu của Người phụ trách quản trị

Ông Hoàng Đình Trí: 33.400 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0008%



TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - CAM KẾT



TẦM NHÌN

Là doanh nghiệp đầu ngành trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp về hiệu quả, quy mô, chất lượng sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao và thân thiện môi trường ở Việt Nam, trong khu vực và khẳng định thương hiệu sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới.



SỨ MỆNH

Cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước những sản phẩm nông, công nghiệp và dịch vụ có giá cả cạnh tranh, an toàn với người dùng, thân thiện với môi trường và có trách nhiệm với xã hội. Xây dựng và phát triển văn hóa Doanh nghiệp: kế thừa, đoàn kết, hài hòa lợi ích và tôn trọng pháp luật. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động có tính cạnh tranh, luôn đổi mới và gắn bó với Doanh nghiệp.

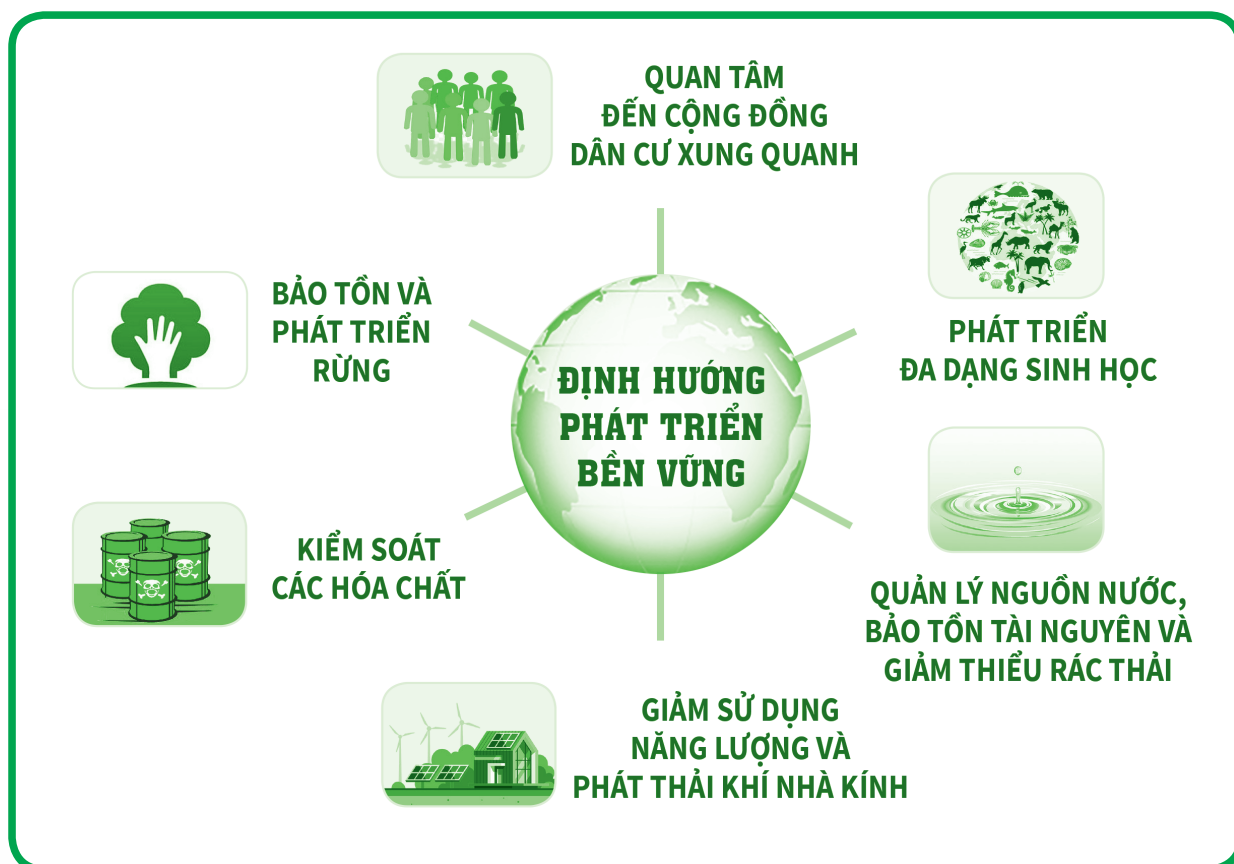


CAM KẾT

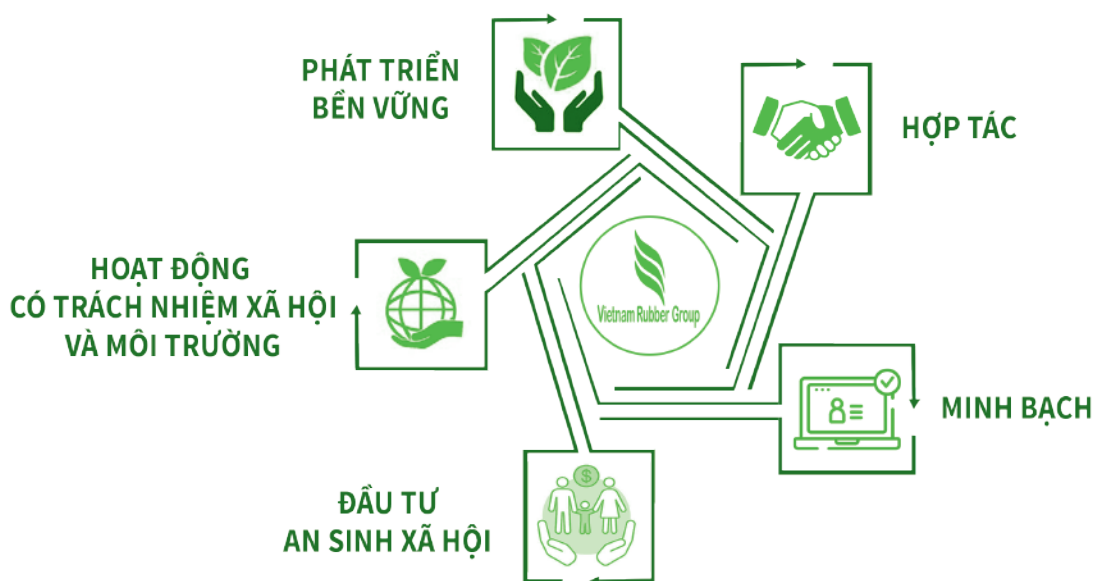
Thỏa mãn cao nhất yêu cầu của khách hàng; luôn chú trọng đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm cao su theo nhu cầu khách hàng; liên tục nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế; thực hiện chính sách bán hàng chuyên nghiệp, hậu mãi chu đáo; để cao uy tín thương hiệu VRG.

Liên tục cải tiến Hệ thống quản lý và các Quy trình, Quy chuẩn sản xuất để đảm bảo cung cấp các sản phẩm luôn bảo đảm chất lượng, ổn định và bền vững.

Đầu tư phát triển, tổ chức sản xuất trên quan điểm phát triển bền vững, thân thiện với môi trường và có trách nhiệm với xã hội.



CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN CỦA TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM





Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần là Tập đoàn kinh tế nông nghiệp có quy mô lớn nhất Việt Nam với mức vốn điều lệ 40.000 tỷ đồng (nhà nước chiếm 96,77%); với ngành nghề kinh doanh chính tập trung vào 5 lĩnh vực truyền thống. Tập đoàn đang đầu tư vào 107 công ty con, trên địa bàn 34 tỉnh, thành phố trong nước và 2 nước bạn Lào, Campuchia, trong đó có 65 công ty trồng cao su, 12 công ty chế biến gỗ, 7 công ty khu công nghiệp, 11 công ty công nghiệp và dịch vụ, 12 công ty thuộc ngành khác. Ngoài ra, hiện đầu tư tài chính vào 27 công ty.

VRG hiện quản lý hơn 410.000 ha cao su ở trong và ngoài nước. Trong đó, diện tích cao su trong nước là gần 300.000 ha, hơn 87.000 ha tại Campuchia và gần 30.000 ha tại Lào. Mỗi năm VRG sản xuất bình quân 320.000 tấn cao su các loại. Tuy chỉ chiếm 30% diện tích và sản lượng cao su cả nước, nhưng VRG giữ vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy ngành cao su VN phát triển.

Định hướng phát triển của Tập đoàn trong năm 2020 là tăng hiệu quả kinh doanh, phát triển bền vững; sắp xếp lại nguồn lực để tập trung cho ngành chính và tạo nguồn vốn cho phát triển Tập đoàn để đạt các mục tiêu kế hoạch đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, với mục tiêu tổng quát như sau:

Duy trì ổn định và phát triển là một Tập đoàn Kinh tế công nông nghiệp có quy mô lớn, đa dạng các sản phẩm nông công nghiệp, dịch vụ với các lĩnh vực, ngành nghề chính bao gồm: Trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ cao su. Chế biến, sản phẩm các loại gỗ. Sản xuất sản phẩm công nghiệp từ nguyên liệu cao su. Đầu tư phát triển khu công nghiệp trên đất cao su. Đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong việc sản xuất, áp dụng các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước; nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm; tăng dần giá trị sản phẩm công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị sản phẩm Tập đoàn.

Tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu, đa dạng hóa sở hữu trong Tập đoàn thông qua việc tiếp tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (đối với các công ty TNHH MTV thuộc Tập đoàn), giảm tỷ lệ vốn Tập đoàn ở công ty, tăng tính minh bạch, đại chúng của doanh nghiệp để nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả doanh nghiệp và tạo nguồn vốn cho phát triển.



“

Thực hiện tốt chương trình phát triển bền vững, phát triển có trách nhiệm với xã hội. Tiếp tục nâng cao vai trò của doanh nghiệp trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn bao gồm phát triển sản xuất kết hợp với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sử dụng người lao động dân tộc, không ngừng tìm giải pháp tăng năng suất và thu nhập của NLĐ. Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị và an ninh quốc phòng trong phạm vi tổ chức sản xuất của Tập đoàn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới.

I

TRỒNG, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN CAO SU

VRG hiện quản lý hơn 410.000 ha cao su ở trong và ngoài nước. Trong đó, diện tích cao su trong nước là 300.000 ha, hơn 87.000 ha tại Campuchia và gần 30.000 ha tại Lào.

Mỗi năm VRG sản xuất bình quân 320.000 tấn cao su. Tuy chỉ chiếm khoảng 30% diện tích và sản lượng cao su cả nước, nhưng VRG giữ vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy ngành cao su Việt Nam phát triển.

VRG hiện có 55 nhà máy chế biến với tổng công suất thiết kế xấp xỉ 500.000 tấn/năm, trang bị máy móc thiết bị hiện đại, tiên tiến. Không chỉ đủ năng lực chế biến hết lượng mủ khai thác, các nhà máy của VRG còn chế biến và gia công cho cho khối cao su tiểu điền bình quân khoảng 80.000 tấn/năm.

Cơ cấu sản phẩm cao su của VRG đa dạng, có chất lượng cao và ổn định, phù hợp với nhu cầu thị trường. Các sản phẩm cao su của VRG tập trung vào 3 nhóm chủ lực: Cao su định chuẩn kỹ thuật, cao su ly tâm và cao su tờ.

Chất lượng sản phẩm luôn là mối quan tâm hàng đầu của VRG. Các sản phẩm cao su của VRG luôn đảm bảo chất lượng cao và ổn định, thông qua hệ thống quản lý và kiểm định chất lượng sản phẩm nghiêm ngặt, đạt các tiêu chuẩn khắt khe trong nước và quốc tế.

Sản phẩm cao su thiên nhiên VRG hiện xuất khẩu tới hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và đang tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ. VRG tự hào là nhà cung cấp sản phẩm cao su cho những khách hàng lớn trên thế giới, như: Goodyear, Bridgestone, Michelin, Yokohama, Kumho, Sailun...



Tổng diện tích cao su
của toàn Tập đoàn:

405.051,42

ha, trong đó:

- Diện tích cao su kinh doanh:	218.892,56 ha;
+ Các công ty tại Đông Nam Bộ:	91.951,46 ha;
+ Các công ty tại Tây Nguyên:	36.269,15 ha;
+ Các công ty tại Duyên hải miền Trung:	13.439,58 ha;
+ Các công ty tại Miền núi phía Bắc:	10.701,86 ha;
+ Các công ty tại CNCND Lào:	19.872,13 ha;
+ Các công ty tại Vương quốc Campuchia:	46.658,39 ha.
- Diện tích chăm sóc KTCB:	167.904,00 ha;
- Diện tích tái canh - trồng mới:	8.543,31 ha;
- Diện tích khác:	9.711,55 ha.





2

CÔNG NGHIỆP CAO SU

VRG hiện có 5 công ty sản xuất sản phẩm công nghiệp: Công ty CPCS Bến Thành, Công ty CP VRG Khải Hoàn, Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru, Công ty CP Chỉ sợi Cao su SADO, Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú và sản phẩm lốp xe mang thương hiệu ★★ ★ VRG

Các sản phẩm công nghiệp cao su của VRG hiện nay gồm: Liên kết sản xuất lốp xe thương hiệu VRG; sản xuất nệm, gối cao su; bóng thể thao các loại; găng tay; chỉ sợi cao su; dây chuyền băng tải... Các sản phẩm này đã, đang khẳng định được uy tín trên thị trường, được khách hàng trong nước và quốc tế tin cậy.

Găng tay y tế của Tập đoàn hiện đã sản xuất được 2,172 tỷ sản phẩm, chiếm 30% nguồn cung trong nước, được xuất sang trên 40 nước và vùng lãnh thổ. Các sản phẩm băng tải cao su, dây Courroie, cao su kỹ thuật các loại, nệm - gối cao su, bóng thể thao, chỉ thun có sản lượng ổn định và đang từng bước xây dựng thương hiệu để mở rộng quy mô.

Riêng sản phẩm lốp xe, Tập đoàn đi theo hướng xây dựng thương hiệu trước lúc thực hiện đầu tư nhà máy, đã phát triển sản phẩm lốp xe tải mang thương hiệu VRG, sản phẩm đạt tiêu chuẩn JIS D4230 của Nhật Bản và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7533:2005; liên kết với đối tác nước ngoài sản xuất lốp xe 2 bánh.



CAO SU ĐỊNH CHUẨN KỸ THUẬT (TSR)

Cao su thiên nhiên dưới dạng khối (cổm) được ép thành hình chữ nhật với trọng lượng và kích cỡ như sau: 670mm x 330mm x 170mm và cân nặng 33.3 kg hoặc 35 kg $\pm$ 5%.



CAO SU LY TÂM

Mủ latex cô đặc theo công nghệ ly tâm và tạo kem, mủ ly tâm HA và LA





CAO SU TỜ (RSS)

RSS được xếp theo chất lượng giảm dần từ RSS1, RSS2, RSS3, RSS4.



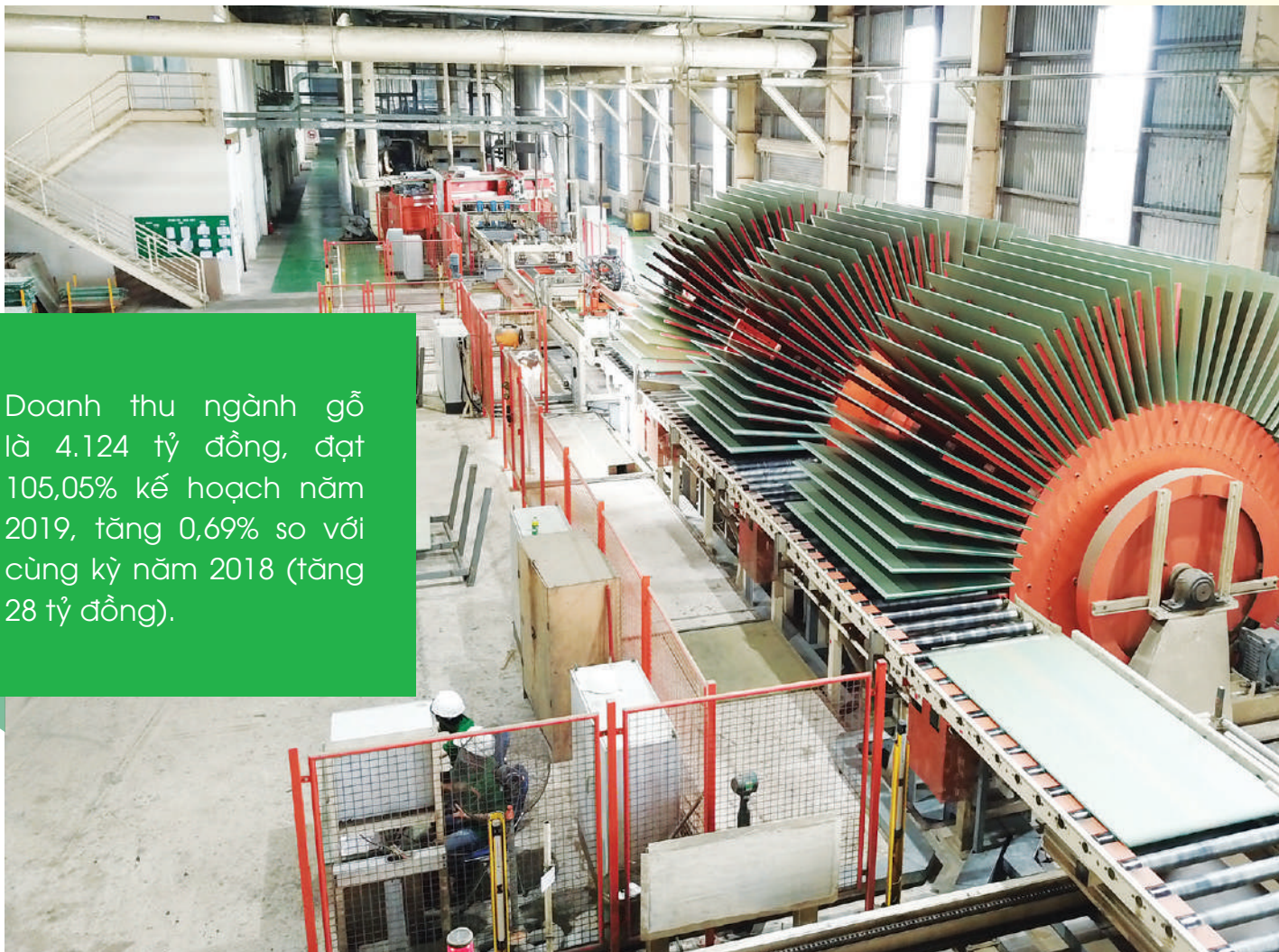


3

LĨNH VỰC CHẾ BIẾN GỖ

VRG có thế mạnh và nguồn lực lớn về đất đai để phát triển trồng rừng nguyên liệu. Ngoài ra, với diện tích cao su thành lý bình quân dao động 10.000 – 12.000 ha/năm, VRG có lợi thế lớn trong việc đảm bảo cung cấp nguồn nguyên liệu để chế biến, sản xuất các sản phẩm gỗ. Những năm qua, lĩnh vực chế biến gỗ của VRG ngày càng được mở rộng về quy mô và doanh thu liên tục tăng.

Trong những năm tới, VRG tiếp tục tăng công suất các nhà máy chế biến gỗ hiện có, đầu tư các dự án khác, sản xuất những sản phẩm mới phù hợp với khả năng vùng nguyên liệu và thị trường.



Doanh thu ngành gỗ là 4.124 tỷ đồng, đạt 105,05% kế hoạch năm 2019, tăng 0,69% so với cùng kỳ năm 2018 (tăng 28 tỷ đồng).



Tính đến nay, Tập đoàn có

20

nhà máy sản xuất gỗ

(17 nhà máy sơ chế, ghép tấm và tinh chế; 3 nhà máy MDF)

với tổng công suất

thiết kế đạt khoảng

1.127.180 m³/năm,

tổng mức đầu tư là

4.480 tỷ đồng

Năm 2019, Tập đoàn sản xuất được 1.302.353 m³ gỗ các loại, tăng 1,2 % so với năm 2018. Trong đó, gỗ phôi sản xuất được 267.741 m³, gỗ ghép tấm sản xuất được 11.431 m³, gỗ tinh chế sản xuất được 11.938 m³, riêng MDF – MFB sản xuất 1.011.243 m³, đạt 105,6% kế hoạch năm 2019, tăng 6,11% so với năm 2018.

Toàn Tập đoàn tiêu thụ được 1.091.438 m³ gỗ các loại. Trong đó: gỗ phôi: 258.368 m³, gỗ ghép tấm 10.779 m³, gỗ tinh chế 11.940 m³, riêng gỗ MDF-MFB tiêu thụ được 979.353 m³, đạt 105% so với kế hoạch năm.





4

LĨNH VỰC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

Đầu tư phát triển hạ tầng KCN trên đất cao su là một trong 5 ngành nghề chính của VRG. Đến nay, VRG đang quản lý 16 KCN như Nam Tân Uyên, Tân Bình, Hồ Nai, Long Khánh, Bắc Đồng Phú, Dầu Giây, Rạch Bắp, Thống Nhất, VRG Long Thành, Bình Long, Chí Linh... với tổng diện tích trên 6.566 ha. Các KCN đã góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận rất lớn cho VRG.

Năm 2019 là năm tiếp tục đánh dấu hiệu quả của VRG trong lĩnh vực đầu tư KCN. Hầu hết diện tích đất thương phẩm, nhà xưởng, kho bãi cho thuê, doanh thu, lợi nhuận và thu nhập của người lao động tại các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực này đều vượt kế hoạch đề ra.

HIỆN NAY
VRG ĐANG QUẢN LÝ

12

KHU CÔNG NGHIỆP

TỔNG DIỆN TÍCH

6.000

Ha

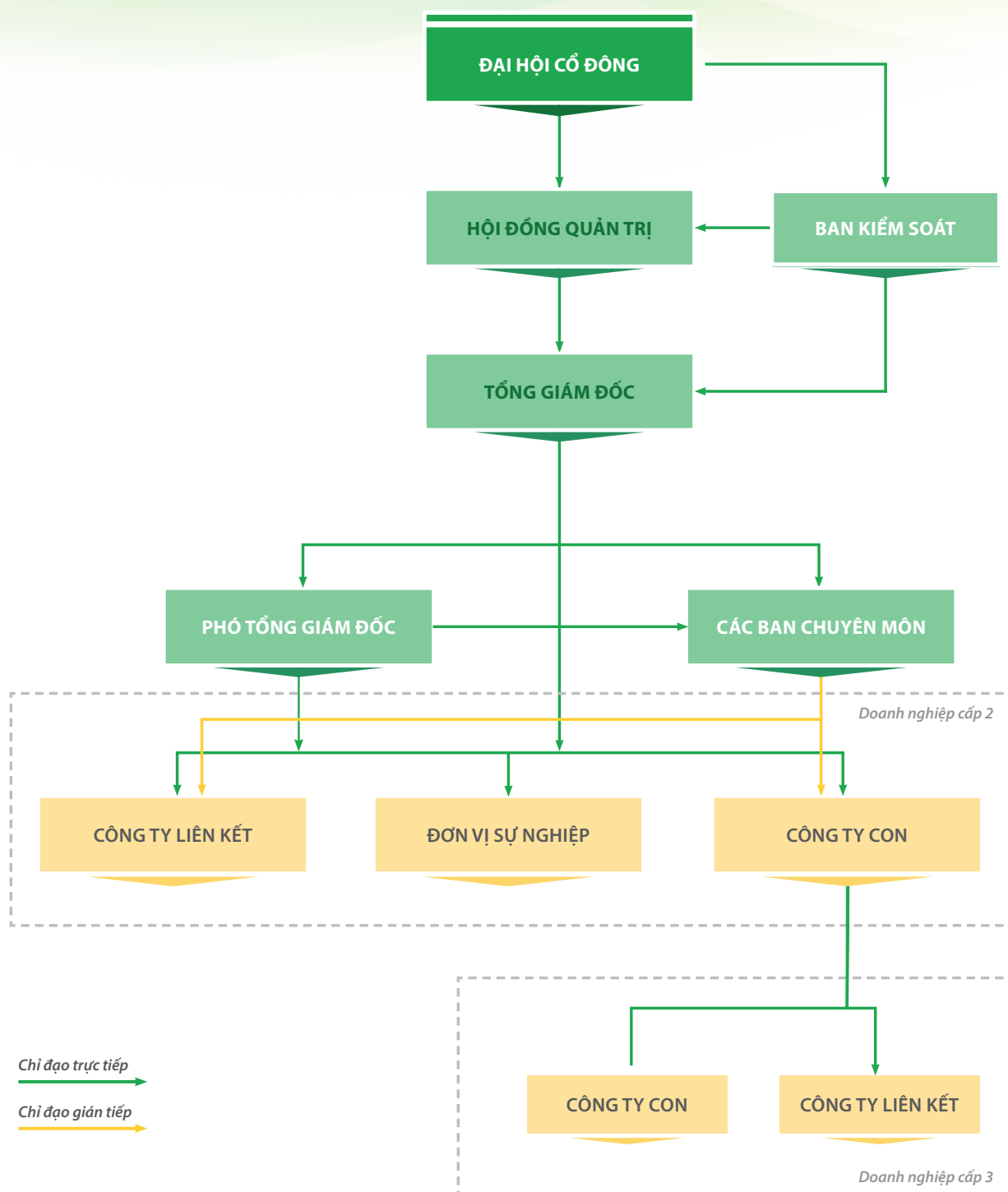


5

NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cũng là một định hướng phát triển chiến lược của VRG nhằm tận dụng nguồn đất dồi dào, tăng hiệu quả sử dụng đất. Tập đoàn đã thí điểm chuyển đổi 200 ha trồng chuối nuôi cấy mô tại Cao su Dầu Tiếng, Đồng Phú và Phước Hòa đã khẳng định hiệu quả. Dự kiến, Tập đoàn sẽ tiếp tục chuyển những khu vực có nguồn nước, thuận lợi cơ sở hạ tầng sang lĩnh vực Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 40.000 đến 50.000 ha.





CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN

Tại ngày 31/12/2019, Tập đoàn có một trăm lẻ ba (103) Công ty con

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết (Xem chi tiết tại trang 93 - 107)

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN



quần đảo Hoàng Sa
(VIỆT NAM)

BIỂN ĐÔNG

quần đảo Trường Sa
(VIỆT NAM)

BAN LÃNH ĐẠO







Ông TRẦN NGỌC THUẬN

Chủ tịch HĐQT

Vị trí:	Chủ tịch HĐQT
Bổ nhiệm:	01/06/2018
Năm sinh:	1960
Học vấn:	Kỹ sư Cơ khí Nông nghiệp



Ông HUYNH VĂN BẢO

Thành viên HĐQT kiêm TGD

Vị trí:	Thành viên HĐQT kiêm TGD
Bổ nhiệm:	01/06/2018
Năm sinh:	1963
Học vấn:	Cử nhân Kinh tế



Ông TRẦN ĐỨC THUẬN

Thành viên HĐQT

Vị trí:	Thành viên HĐQT
Bổ nhiệm:	01/06/2018
Năm sinh:	1961
Học vấn:	Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Kế toán



Ông PHẠM VĂN THÀNH

Thành viên HĐQT

Vị trí:	Thành viên HĐQT
Bổ nhiệm:	01/06/2018
Năm sinh:	1962
Học vấn:	Thạc sĩ Kinh tế



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông HÀ VĂN KHƯƠNG

Thành viên HĐQT

Vị trí:	Thành viên HĐQT
Bổ nhiệm:	01/06/2018
Năm sinh:	1970
Học vấn:	Thạc sĩ khoa học nông nghiệp



Ông NGUYỄN HAY

Thành viên HĐQT độc lập

Vị trí:	Thành viên HĐQT độc lập
Bổ nhiệm:	01/06/2018
Năm sinh:	1959
Học vấn:	Giáo sư, Tiến sĩ ngành Cơ khí - Động lực



Ông PHAN MẠNH HÙNG

Thành viên HĐQT độc lập

Vị trí:	Thành viên HĐQT độc lập
Bổ nhiệm:	01/06/2018
Năm sinh:	1962
Học vấn:	Cử nhân QTKD, Cử nhân Văn khoa

**Ông HUYNH VĂN BẢO**

Tổng giám đốc

Vị trí:	Thành viên HĐQT kiêm TGD
Bổ nhiệm:	Ngày 01/06/2018
Năm sinh:	1963
Học vấn:	Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán Công nghiệp

**Ông TRƯƠNG MINH TRUNG**

Phó Tổng giám đốc

Vị trí:	Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm:	Ngày 01/06/2018
Năm sinh:	1968
Học vấn:	Thạc sĩ QTKD

**Ông NGUYỄN TIẾN ĐỨC**

Phó Tổng giám đốc

Vị trí:	Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm:	Ngày 01/06/2018
Năm sinh:	1961
Học vấn:	Đại học Nông lâm Ngành Cao su



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông TRẦN CÔNG KHA

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: Ngày 01/06/2018
Năm sinh: 1974
Học vấn: Tiến sĩ Kinh tế



Ông LÊ THANH TÚ

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: Ngày 01/10/2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Cử nhân TCKT



Ông TRẦN THANH PHỤNG

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: Ngày 18/02/2020
Năm sinh: 1968
Học vấn: Thạc sĩ QTKD



Ông LÊ THANH HÙNG

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: Ngày 18/02/2020
Năm sinh: 1966
Học vấn: Thạc sĩ Kinh tế

**Ông ĐỖ KHẮC THĂNG**

Trưởng ban Kiểm soát

Vị trí: Trưởng ban Kiểm soát
Bổ nhiệm: Ngày 01/06/2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Thạc sĩ QTKD

**Ông TRẦN KHẮC CHUNG**

Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Vị trí: Kiểm soát viên
Bổ nhiệm: Ngày 01/10/2018
Năm sinh: 1968
Học vấn: Cử nhân Kinh tế

**Ông GIANG HOA VŨ**

Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Vị trí: Kiểm soát viên
Bổ nhiệm: Ngày 01/10/2018
Năm sinh: 1969
Học vấn: Thạc sĩ Kinh tế học



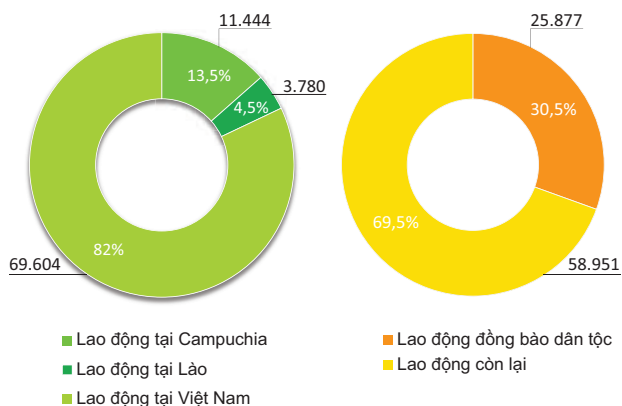
“Củng cố và xây dựng nguồn nhân lực vững mạnh về chất lượng, chuyên về chiều sâu là lợi thế so sánh đầu tiên của doanh nghiệp, là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Nhận thức tầm quan trọng của nguồn nhân lực, Tập đoàn thường xuyên nhận diện và đánh giá những cá nhân có năng lực, tầm nhìn, đạo đức tốt để giới thiệu vào danh sách qui hoạch cán bộ nguồn của Tập đoàn. Xây dựng chính sách đào tạo và chế độ đãi ngộ cạnh tranh để đảm bảo sự ổn định của nguồn nhân lực có chất lượng cao là một trong những định hướng phát triển của Tập đoàn”.

NGUỒN NHÂN LỰC SỨC MẠNH VỮNG CHẮC

Tổng số lao động năm 2019

84.828

người



Nhân lực của Tập đoàn được bố trí phù hợp với trình độ, kinh nghiệm theo yêu cầu tiêu chuẩn của từng vị trí đảm bảo trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật. Việc phát huy năng lực sáng tạo và tính cạnh tranh lành mạnh luôn được Tập đoàn ghi nhận và khuyến khích thực hiện. Chính sách nhân sự luôn được cải tiến thường xuyên để phù hợp với sự thay đổi của môi trường xã hội nhằm tạo môi trường làm việc tích cực, thân thiện và gắn kết.

Việc tuyển dụng lao động được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, khoa học nhằm tuyển chọn nhân sự theo đúng yêu cầu cụ thể của từng vị trí, đảm bảo lực lượng lao động ổn định, kế thừa. Hàng năm tổ chức đào tạo nhằm nâng cao trình độ tay nghề chuyên môn cho người lao động, để nâng cao năng suất lao động. Đối với đội ngũ quản lý, Tập đoàn luôn định hướng và kết hợp với những tổ chức có uy tín để đào tạo nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý và vững vàng về tư tưởng chính trị.



CHO SỰ PHÁT TRIỂN²

Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn luôn nghiên cứu phát triển các chính sách phúc lợi nhằm nâng cao đời sống về vật chất, tinh thần cho người lao động. Việc xây dựng chính sách lương, thưởng được dựa vào năng lực, hiệu quả và mức độ đóng góp, cũng như mức độ hoàn thành kế hoạch của từng đơn vị, từng cá nhân. Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách đối với người lao động làm việc ở những vị trí có yếu tố độc hại, khám sức khỏe định kỳ được Tập đoàn luôn quan tâm và thực hiện đầy đủ theo qui định của pháp luật.

Bên cạnh đó, Tập đoàn cũng luôn tìm hiểu và chia sẻ về vật chất lẫn tinh thần cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn nhằm kịp thời động viên và khuyến khích tinh thần vượt khó của người lao động. Các hoạt động quyên góp, thiện nguyện cũng được Tập đoàn phát động thường xuyên nhằm động viên, san sẻ gánh nặng, hỗ trợ những mảnh đời bất hạnh, kém may mắn, những hoàn cảnh khó khăn. Vào những dịp Lễ, Tết Nguyên đán, Tết Trung thu, ngày Quốc tế phụ nữ, ngày Phụ nữ Việt Nam, Tập đoàn tổ chức gặp mặt, trao tặng các phần quà và tiền mặt cho người lao động cũng như cho các con em của người lao động có thành tích cao trong lao động và học tập. Tổ chức những hoạt động văn nghệ, thể thao và các hoạt động tham quan du lịch nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết, giải trí, nghỉ ngơi cho người lao động.



DÒNG CHẢY LỊCH SỬ







TRUYỀN THỐNG NGÀNH CAO SU

90 NĂM: TỪ "PHÚ RIỀNG ĐỎ" ANH HÙNG ĐẾN

**Năm
1897**

**TOÀN QUYỀN
ĐÔNG DƯƠNG
PAUL DOUMER
LẬP HAI TRUNG TÂM
NGHIÊN CỨU
CÂY CAO SU**



Ông Yêm
(Thủ Dầu Một)

**Dược sĩ
Raul
phụ trách**



Suối Dầu
(Nha Trang)

**Bác sĩ
Yersin
chỉ huy**



Hạt giống
cao su và
cây cao su con được
dưa từ đảo Java về
và trồng thí nghiệm
thành công.

Cây cao su bắt
đầu được trồng
và phát triển tại Việt
Nam gắn liền với công
cuộc khai thác thuộc
địa của thực dân
Pháp.



Đấu tranh: Từ tự phát đến tự giác



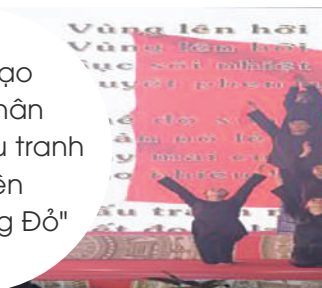
Ánh sáng của Đảng soi đường:

Đêm 28/10/1929:

Thành lập Chi bộ Đông Dương
Cộng sản Đảng tại Đồn điền
Cao su Phú Riềng



Lãnh đạo
công nhân
cao su đấu tranh
làm nên
"Phú Riềng Đỏ"



"CAO SU - DÒNG CHẢY CUỘC SỐNG"



Có sự lãnh đạo
của Đảng Cộng sản,
phong trào công nhân
đồn điền cao su tiến
những bước dài trên
con đường đấu tranh
giải phóng giai cấp
và giải phóng dân tộc
thống nhất đất nước.
Xây dựng và bảo vệ
Tổ quốc XHCN. Công
nghiệp hóa và hiện
đại hóa, hội nhập
phát triển bền vững.

Ngày

28/10/1929

được chọn
là ngày

**TRUYỀN
THỐNG
NGÀNH
CAO SU**



CÁC CỘT MỐC PHÁT TRIỂN

1975

Tiền thân là Ban Cao su Nam Bộ, tháng 4 năm 1975 chuyển thành Tổng Cục Cao su thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam.

1977

Tháng 7 năm 1977 chuyển thành Tổng Công ty Cao su Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp.

1980

Tháng 3 năm 1980 chuyển thành Tổng cục Cao su trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng với hai chức năng: Quản lý Nhà nước về cao su và tổ chức sản xuất cao su.

1989

Năm 1989 chuyển thành Tổng Công ty Cao su trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm.

1995

Năm 1995 là Tổng Công ty Nhà nước hạng đặc biệt theo Quyết định 91/TTg.

2006

Chính phủ quyết định thành lập Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

2010

Chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2017

Ngày 26/12/2017, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

2018

Ngày 22/05/2018 tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu và hoạt động theo mô Công ty Cổ phần từ 01/06/2018.

1975 - 1984

Diện tích cao su chủ yếu ở khu vực Đông Nam bộ, năm 1975 tiếp quản khoảng 78.000 ha cao su, sản lượng hơn 22.000 tấn. Tiến hành trồng mới gần 90.000 ha, nâng diện tích cao su lên 150.000 ha, sản lượng trên 50.000 tấn gồm 09 công ty cao su. Hình thành các đơn vị công nghiệp, dịch vụ phục vụ nội bộ như khai hoang, xây dựng, tư vấn, đời sống, công nghiệp cao su....

Năm 1982 bắt đầu quy hoạch mở rộng diện tích tại Tây Nguyên và năm 1984 hình thành 05 công ty cao su tại Tây Nguyên



1985 - 2004

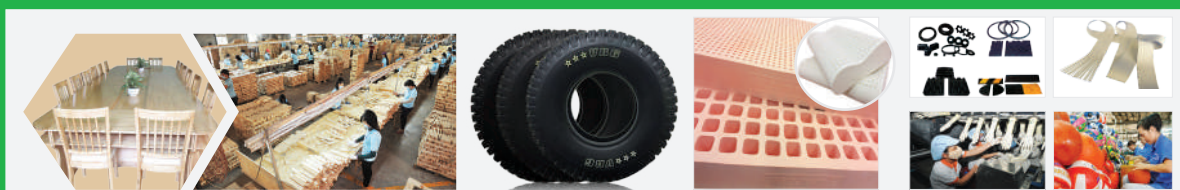


Chủ yếu phát triển diện tích cao su ở Đông Nam bộ và Tây Nguyên, với tổng diện tích trồng mới trên 100.000 ha, nâng diện tích toàn Tập đoàn trên 250.000 ha, sản lượng xấp xỉ 200.000 tấn, nâng số công ty cao su lên 20 đơn vị.

2005 đến nay

Bắt đầu chương trình phát triển cao su ra nước ngoài và các khu vực ngoài vùng truyền thống ở trong nước. Trồng mới ở nước ngoài gần 110.000 ha, ở trong nước hơn 50.000, nâng diện tích đến nay hơn 410.000 ha với sản lượng trên 320.000 tấn, được quản lý bởi 64 công ty cao su.

Phát triển các ngành công nghiệp để gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị cây cao su gồm chế biến gỗ cao su, gỗ MDF; găng tay, nệm gối, băng tải cao su; các khu công nghiệp... với hơn 40 doanh nghiệp, chiếm hơn 40% doanh thu toàn Tập đoàn





NHỮNG DANH HIỆU CAO QUÝ

- Huân chương Sao Vàng (năm 2012)
- Huân chương Hồ Chí Minh (năm 1996)
- Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 1950)
- Huân chương Chiến công hạng Nhất (năm 1996), (2014)
- Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Ba (năm 2009)
- Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2019)
- Chủ tịch nước tặng bức trướng thêu dòng chữ: Đoàn kết, Sáng tạo, Đổi mới và Phát triển (năm 2009).
- 9 đơn vị và 1 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.
- 12 đơn vị và 3 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động. Hàng trăm nữ công nhân cao su được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.
- 8 Huân chương Độc lập, hàng chục Huân chương Chiến công, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc, Huân chương Lao động cho các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
- 2 Huân chương Hồ Chí Minh, 25 Huân chương Độc lập, hàng chục ngàn Huân chương Kháng chiến, hàng trăm Huân chương Lao động cho các cá nhân là công nhân cao su Việt Nam.



**Huân chương Sao Vàng
(năm 2012)**



**Huân chương Hồ Chí Minh
(năm 1996)**



**Huân chương Độc lập hạng Ba
(năm 1950)**



**Huân chương Chiến công hạng Nhất
(năm 1996)**



**Huân chương Lao động hạng Nhất
(năm 2019)**

A photograph of a rubber tree plantation. The trees are arranged in neat rows, with their trunks painted white at the base. A dirt path runs alongside the trees, and the ground is covered with fallen leaves and branches. The text "KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ" is overlaid in the center.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ



CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2019

ngành cao su năm 2019

1

KỶ NIỆM 90 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH CAO SU VN (28/10/1929 - 28/10/2019): THỰC HIỆN CHUỖI 26 SỰ KIỆN, HOẠT ĐỘNG KỶ NIỆM



Cắt băng khánh thành Công trình tôn tạo Khu di tích lịch sử Phú Riềng Đỏ. Ảnh: Ng Cường

Ngày 26/10/2019, VRG và tỉnh Bình Phước long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Chi bộ Đông Dương Công sản Đảng - Truyền thống ngành cao su VN, tại Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng. Đ/c Trương Hòa Bình - Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ, thay mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước tham dự lễ kỷ niệm. Trước đó, chiều ngày 25/10, VRG khánh thành Công trình tôn tạo Khu di tích lịch sử Phú Riềng Đỏ, lễ dâng hương, khánh thành Công trình thanh niên tôn tạo Bia kỷ niệm 70 năm Cách mạng Tháng 10 Nga. Chuỗi 26 sự kiện, hoạt động kỷ

niệm được triển khai ngay từ đầu năm cũng được VRG tổng kết như trao giải thưởng Cao su Việt Nam, giải thưởng các cuộc thi, vận động sáng tác...

Đây là sự kiện trọng đại trong năm 2019 của VRG, được lãnh đạo các Bộ ngành, Trung ương và địa phương tham dự đánh giá cao trong công tác tổ chức. Sự kiện có ý nghĩa quan trọng, nhằm phát huy truyền thống vẻ vang của ngành cao su, tạo động lực cho NLĐ toàn ngành phát huy đoàn kết, sáng tạo, đồng lòng vượt qua khó khăn, tiếp tục xây dựng Tập đoàn phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

2

LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC, ĐẾN LÀM VIỆC VỚI VRG



Đ/c Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng, Chủ tịch nước CHXHCN VN đã có buổi thăm và làm việc với Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang.

Ngày 13/4/2019, nhân chuyến làm việc tại tỉnh Kiên Giang, đ/c Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng, Chủ tịch nước CHXHCN VN đã có buổi thăm và làm việc với Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang.

Ngày 17/12, trong chuyến làm việc với tỉnh Bình Phước, đ/c Trần Quốc Vượng – Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng đã đến

thăm và làm việc với Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long. Tại đây, đ/c đã đánh giá cao công tác xây dựng Đảng của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long thuộc VRG. Đồng thời ghi nhận nỗ lực của VRG trong quá trình vượt khó giữ vững SXKD.

Đ/c Trương Hòa Bình - Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ đã đến tham dự Lễ Tổng kết công tác SXKD năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019, ngày 17/1/2019.

Ngày 18/4, đ/c Vương Đình Huệ - Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ đã đến làm việc với VRG về những vấn đề sau cổ phần hóa và sắp xếp công ty nông, lâm nghiệp.

Trong lần đầu tiên đến thăm và làm việc với VRG ngày 2/12, đ/c Đặng Thị Ngọc Thịnh – Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương ấn tượng với những nỗ lực, đoàn kết vượt qua khó khăn, xây dựng VRG ngày càng phát triển của tập thể NLĐ. Đặc biệt, Phó Chủ tịch nước đánh giá cao hiệu quả các phong trào thi đua của VRG.



CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2019

3

VRG CÔNG BỐ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CAO SU BỀN VỮNG. 10 ĐƠN VỊ NÀM TRONG TÓP 100 DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2019



Đại diện các doanh nghiệp trực thuộc VRG nhận Chứng nhận Doanh nghiệp bền vững cùng các doanh nghiệp khác.
Ảnh: Trần Hậu

Ngày 29/5, VRG tổ chức Lễ ký kết quy chế phối hợp và Công bố Chương trình Phát triển bền vững. Tại đây VRG đã ký kết Quy chế phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp; Thỏa thuận hợp tác với tổ chức Oxfam, PanNature; ký hợp đồng tư vấn thực hiện chứng chỉ rừng giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn với Viện Nghiên cứu Lâm sinh và Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp nhiệt đới thuộc Bộ NN&PTNT.

Ngày 26/11, 10 đơn vị thành viên VRG vinh dự được trao chứng nhận đạt top 100 Doanh nghiệp phát triển bền vững của năm 2019 do Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam trao tặng. 2 đơn vị khác cũng đạt chuẩn bền vững. Cũng trong năm 2019, VRG tiếp tục làm việc với các tổ chức trong và ngoài nước, xúc tiến việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho các đơn vị.

4

VƯỢT QUA KHÓ KHĂN, VRG HOÀN THÀNH VƯỢT MỨC KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG 320.250 TẤN MỦ



Năm 2019 là năm khó khăn đối với ngành cao su: giá cao su tiếp tục ở mức thấp, thiên tai đã gây bệnh lý, ảnh hưởng đến sinh trưởng vườn cây cao su của VRG... Nhưng với sự đồng lòng, quyết tâm và đoàn kết, VRG đã hoàn thành và vượt trên 3% kế hoạch sản lượng đề ra là 320.250 tấn mủ, đảm bảo thu nhập, đời sống cho NLĐ; năm 2019 tiền lương bình quân tăng 5,4% và thu nhập tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2018; đảm bảo chia cổ tức 6% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua. Cũng trong năm qua, VRG đã làm việc với các địa phương về quy hoạch quỹ đất trồng cao su nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chú trọng chuyển đổi cơ cấu kinh doanh sang lĩnh vực khu công nghiệp trên đất cao su trong kế hoạch phát triển, nhằm đảm bảo hiệu quả dài hạn

5

VRG ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT

Sau khi đón nhận Huân chương Sao Vàng vào năm 2012, VRG tiếp tục nỗ lực phấn đấu trên tất cả các lĩnh vực và đến năm 2019, tại lễ kỷ niệm 90 năm truyền thống ngành cao su, Tập đoàn vinh dự được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất, thành quả xứng đáng trong 5 năm nỗ lực vượt qua khó khăn, giữ vững ổn định, phát triển vững mạnh.



6

KHỞI CÔNG XÂY DỰNG DỰ ÁN “LÀNG CÔNG NHÂN CAO SU”



Thực hiện nghi thức khởi công Làng Công nhân cao su. Ảnh: Văn Vĩnh

Ngày 2/10, tại tiểu khu 721, xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum, VRG và Công đoàn CSVN đã tổ chức lễ khởi công xây dựng “Làng Công nhân cao su”. Một công trình ngành cao su Việt Nam.

“Làng Công nhân cao su” được xây dựng với kết cấu hạ tầng gồm các công trình giao thông, điện, nước

và các thiết chế văn hóa khác với quy mô của một điểm dân cư khoảng 130 – 150 hộ đáp ứng nhu cầu nhà ở cho lực lượng lao động định hình của NT Suối Cát – Công ty CPCS Sa Thầy. Ước tổng vốn đầu tư 30 tỷ đồng. Dự kiến, hoàn thành “Làng Công nhân cao su” vào dịp kỷ niệm 91 năm truyền thống ngành cao su (28/10/2020).



7

QUYẾT ĐỊNH CHỌN BÀI HÁT TRUYỀN THỐNG NGÀNH CAO SU VN



Lãnh đạo VRG tặng
Bằng khen và hoa
chúc mừng nhạc sĩ
Phạm Minh Tuấn,
tác giả bài hát truyền
thống ngành cao su.
Ảnh: Vũ Phong

Bài “Cao su Việt Nam” của nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn, được bình chọn từ Cuộc vận động sáng tác “Bài hát công nhân ngành cao su” do VRG phát động, kỷ niệm 90 năm ngày truyền thống ngành cao su Việt Nam. Như vậy, sau nhiều năm tổ chức sáng tác, bình chọn, đến nay ngành cao su đã chính thức có bài hát truyền thống, phản ánh được niềm tự hào, ca ngợi

vẻ đẹp và vị thế của một ngành nghề mũi nhọn của đất nước.

Qua cuộc vận động sáng tác, đã có 120 bài dự thi, trong đó có 73 bài hát trữ tình, 47 bài hát truyền thống. Bên cạnh bài hát truyền thống chính thức, VRG đã chọn các bài hát đạt giải trong cuộc vận động, quảng bá rộng rãi trong và ngoài ngành.

8

SẢN PHẨM LỚP XE MÁY ★★★★ VRG ĐÃ ĐƯỢC SẢN XUẤT VÀ SỬ DỤNG TRONG NGÀNH CAO SU



Sau khi ra mắt sản phẩm lớp xe tải
★★★★ VRG vào năm 2017, tháng 10/2019, VRG đã cung cấp lớp xe máy vào sử dụng thử nghiệm bước đầu. Sản phẩm đã được Công đoàn CSVN và các đơn vị mua trao tặng cho công nhân. Lớp xe máy thương hiệu ★★★★★ VRG có 15 chủng loại khác nhau, bước đầu phục vụ NLĐ ngành cao su. Đây là một trong những sự kiện trọng đại của VRG trong chiến lược phát triển sản phẩm công nghiệp. Đồng thời là niềm tự hào của NLĐ trong ngành khi sử dụng sản phẩm từ những dòng nhựa trắng do mình làm ra.

9

NHIỀU HOẠT ĐỘNG NỔI BẬT CỦA CÔNG ĐOÀN TRONG CHĂM LO NLĐ

Trong năm 2019, Công đoàn (CĐ) CSVN tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp vượt khó, tổ chức nhiều hoạt động hướng về NLĐ như thăm hỏi, động viên CNVC - LĐ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dịp Tết Nguyên đán, tổ chức “Tết sum vầy”, trao quà và thăm hỏi trực tiếp NLĐ tại các đơn vị vùng sâu, vùng xa, trao thưởng cho 90 cán bộ CĐ xuất sắc và 980 đoàn viên CĐ xuất sắc; thăm hỏi, động viên kịp thời CNLĐ có hoàn cảnh khó khăn, bị tai nạn lao động, bị thiệt hại do thiên tai lũ lụt; thăm, động viên, tặng quà các tập thể hoàn thành kế hoạch sớm...



10

VRG TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC ĐỂ PHÁT TRIỂN CAO SU Ở CAMPUCHIA VÀ LÀO PHÁT HUY HIỆU QUẢ



Ngài Yim Chhay Ly
Phó Thủ tướng
Chính phủ Vương
quốc Campuchia
trao huân chương
cao quý cho ông
Trần Ngọc Thuận -
Chủ tịch HĐQT VRG.
Ảnh: Vũ Phong

Việc ký kết kết nghĩa, hợp tác giữa VRG và Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam (KTV) vào ngày 20/12 có ý nghĩa quan trọng. Đó là sự kết nối giữa hai Tập đoàn có bề dày truyền thống lâu đời, là sự gìn giữ, tiếp nối và phát huy giá trị truyền thống trong thời đại mới. Ngoài ra, VRG cũng ký kết hợp tác với VNPT, Đại

học Kinh tế...nhằm phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin, xây dựng nguồn nhân lực. Năm 2019 VRG cũng tổng kết chương trình phát triển cao su tại Campuchia (CPC), tại đây lãnh đạo VRG và các đơn vị được Chính phủ Vương quốc CPC tặng thưởng các huân chương cao quý.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA VRG

”



1. Khối các công ty cao su:

Tổng diện tích cao su của toàn VRG hơn 405.000 ha, trong đó diện tích cao su kinh doanh gần 219.000 ha, vườn cây kiến thiết cơ bản gần 168.000 ha, tái canh trồng mới hơn 8.500 ha và diện tích khác hơn 9.700 ha.

Năm 2019 tiếp tục là một năm khó khăn đối với khối các công ty cao su khi diễn biến giá cao su tiếp tục giảm, thời tiết bất thường, thêm vào đó tình trạng thiếu lao động tại một số khu vực đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh của các đơn vị. Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực của tập thể CB.CNVC – LĐ, năm 2019, VRG khai thác được 331.300 tấn mủ, vượt 11.050 tấn (tương đương 3,5%) so với kế hoạch đề ra và tăng 7,9% so với sản lượng khai thác năm 2018.

Năng suất bình quân đạt 1,56 tấn/ha, toàn VRG có 10 công ty đạt danh hiệu Câu lạc bộ 2 tấn/ha.

Năm qua, VRG tiêu thụ được 413.200 tấn cao su các loại, vượt 4,1% so với kế hoạch, tăng hơn 4,6% so với năm 2018. Giá bán bình quân đạt 32,3 triệu đồng/tấn. Lợi nhuận kinh doanh cao su năm 2019 đạt 474 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Bộ NN & PTNT, khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su năm 2019 ước đạt 1,68 triệu tấn và 2,26 tỷ USD, tăng 7,7% về khối lượng và tăng 8,3% về giá trị so với năm 2018. Đơn giá xuất khẩu bình quân khoảng 1.335 USD/tấn. Cao su tiếp tục có mặt trong danh sách 10 mặt hàng chủ lực của ngành nông

ng nghiệp Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD. Vị thế của ngành cao su trên trường quốc tế ngày càng giữ vai trò quan trọng. Việt Nam hiện xếp thứ 3 trên thế giới về sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên với năng suất bình quân vườn cây cao su tiếp tục đứng hàng đầu thế giới.

2. Chế biến gỗ

Lĩnh vực chế biến gỗ có sự tăng trưởng nhất định khi sản lượng sản xuất, tiêu thụ, doanh thu đều tăng so với năm 2018. Toàn VRG sản xuất được 1.302.353 m³ gỗ các loại (tăng 1,2% so với năm 2018), tiêu thụ vượt 5% kế hoạch năm. Hiện nay, sản phẩm gỗ chủ yếu của VRG gồm sơ chế, ghép tấm, tinh chế và gỗ ván sợi MDF. VRG có 20 nhà máy sản xuất gỗ với tổng công suất thiết kế đạt khoảng 1.127.180 m³/năm.

3. Công nghiệp cao su

VRG hiện có 5 công ty công nghiệp cao su sản xuất các sản phẩm như găng tay y tế, băng tải, cao su kỹ thuật các loại, nệm – gối cao su, bóng thể thao, chỉ thun.

Năm 2019, sản phẩm lốp xe tải và xe gắn máy mang thương hiệu *** VRG được thị trường đón nhận và phản hồi tích cực. Tăng cường chế biến sâu các sản phẩm công nghiệp cao su là lĩnh vực VRG sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển trên thị trường nhằm thúc đẩy việc tăng doanh thu, lợi nhuận và khẳng định thương hiệu sản phẩm VRG.



4. Khu công nghiệp

VRG đang đầu tư vào 12 công ty hoạt động trong lĩnh vực hạ tầng KCN. Các công ty KCN đang đầu tư và khai thác tại 16 dự án KCN với tổng diện tích hơn 6.500 ha. Năm 2019 lĩnh vực này không đạt chỉ tiêu về diện tích đất cho thuê do vướng công tác giải phóng mặt bằng, chờ phê duyệt chủ trương đầu tư. Tuy nhiên các chỉ tiêu kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Đây cũng là lĩnh vực đem lại lợi nhuận cao nhất trong 5 lĩnh vực chính của VRG. Lợi nhuận trước thuế của KCN năm 2019 là 508 tỷ đồng.

Xác định đây là lĩnh vực VRG có nhiều lợi thế vì tốc độ phát triển CNH – HĐH đang diễn ra mạnh mẽ. Hiệu quả của lĩnh vực này có thể bù đắp cho lợi nhuận của các ngành nghề khác trong cơ cấu chung của VRG. Năm vừa qua, VRG đã xúc tiến đầu tư và mở rộng các khu công nghiệp như: mở rộng KCN Nam Tân Uyên giai đoạn 2, đầu tư KCN Nam Pleiku, KCN Rạch Bắp mở rộng và một số dự án đầu tư mở rộng khác.

5. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tổng diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện đến năm 2019 là 343 ha. Các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thực hiện với hình thức chủ yếu là hợp tác với các tổ chức, cá nhân có trình độ, kinh nghiệm và thị trường.

Hoạt động của VRG trên lĩnh vực này bước đầu có kết quả khả quan, làm tiền đề cho phát triển nhanh những năm tiếp theo.

6. Về tài chính và hệ thống quản trị

VRG luôn duy trì nguồn lực tài chính phù hợp để đảm bảo hoạt động thường xuyên và đầu tư mở rộng. Hệ thống quản trị nội bộ doanh nghiệp được hoàn thiện theo hướng: cơ cấu tổ chức, bộ máy tinh gọn hiệu quả; tập trung bổ sung hoàn thiện các quy chế, quy trình, quy định về quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp phù hợp với quy định pháp luật và thông lệ quản trị quốc tế.

Hệ thống quản trị nội bộ của VRG được Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đánh giá tích cực và triển khai tốt trong toàn VRG.

Từ Công ty Mẹ - Tập đoàn đến các đơn vị thành viên đã mạnh mẽ triển khai hoạt động sáp nhập, hợp nhất các phòng, ban có chức năng hoạt động tương đồng để giảm đầu mối, giảm quỹ lương quản lý; tiếp tục tinh giảm bộ máy lao động gián tiếp xuống dưới 10%/đơn vị trên tinh thần phù hợp với thực tiễn hoạt động của các đơn vị trực thuộc Tập đoàn.

Năm 2019 VRG tiếp tục tăng cường công tác quản trị, quản lý, đặc biệt kiểm soát giá thành, suất đầu tư, quyết liệt tăng cường công tác kiểm soát hiệu quả giá thành, quản lý suất đầu tư theo thực tiễn mô hình, hiệu quả của dự án. Song song đó, đẩy mạnh giám sát tài chính, hiệu quả hoạt động của các đơn vị để hỗ trợ và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị thành viên trong hệ thống VRG.

VRG sẽ tiếp tục hoàn thiện và nâng cao năng lực chuyên môn của bộ máy quản lý trên cơ sở tăng cường quản lý các ngành nghề kinh doanh và thực hiện quản trị chiến lược, bao gồm hoạch định, thực thi, kiểm tra và đánh giá.





GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Căn cứ quy định của Điều lệ và Quy chế quản trị của Tập đoàn, Hội đồng quản trị đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc, Ban điều hành trong việc điều hành sản xuất kinh doanh, triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Theo sự điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban điều hành đã xây dựng, thực thi kế hoạch sản xuất kinh doanh cho giai đoạn từ khi cổ phần hóa đến nay. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc thường xuyên liên lạc, trao đổi và phối hợp chặt chẽ trong việc định hướng, chỉ đạo công việc thông qua các cuộc họp hàng quý và khi được yêu cầu để có những chỉ đạo kịp thời, cụ thể trong từng trường hợp.

Ban Tổng Giám đốc chủ động báo cáo chi tiết, cập nhật đầy đủ về tiến độ thực hiện cũng như các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch kinh doanh.

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 của Tập đoàn, tuân thủ và thực hiện đúng đắn, đầy đủ nội dung của các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Thực hiện tốt hệ thống tổ chức kiểm soát và quản lý kiểm soát rủi ro của Tập đoàn, thực hiện đầy đủ, phù hợp việc lập và công bố thông tin báo cáo tài chính quý, năm theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng giám đốc và Ban điều hành luôn nỗ lực khắc phục các khó khăn, vướng mắc phát sinh, đồng thời có những đề xuất, kiến nghị kịp thời để có những chỉ đạo định hướng phù hợp với tình hình thực tế.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trong năm 2020, ngoài việc tổ chức sản xuất kinh doanh trên nguyên tắc có hiệu quả cao nhất để bảo đảm cổ tức cho cổ đông, ổn định công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động, Tập đoàn sẽ tập trung phát triển những ngành nghề, sản phẩm mà VRG có lợi thế, nhằm hoàn thành mức cao nhất kế hoạch 2016 – 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Tiếp tục thực hiện hoàn thành nhiệm vụ tái cơ cấu, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, hiệu quả doanh nghiệp và tạo nguồn vốn để phát triển Tập đoàn. Tích cực hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ VRG, thực hiện tốt việc công bố thông tin theo quy định đối với công ty cổ phần đại chúng quy mô lớn. Vận hành tốt hoạt động VRG theo mô hình công ty cổ phần, thoái vốn ở các công ty đủ điều kiện và sắp xếp lại cơ cấu doanh nghiệp để tạo nguồn vốn đầu tư phát triển, tăng cường hiệu quả quản lý.

Quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả đất đai, triển khai rộng rãi việc trồng xen cây rừng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo đảm tiêu chuẩn FSC và tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ của VRG.

Chủ động rà soát quy hoạch và mở rộng quy mô đầu tư các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tích cực tìm kiếm đối tác có tiềm năng, thương hiệu tốt nhằm từng bước tiếp cận kỹ thuật, thị trường để tiến tới tự thực hiện đầu tư và kinh doanh.

Về lâu dài, luôn duy trì và phát triển vị thế là một Tập đoàn kinh tế nông công nghiệp có quy mô lớn. VRG sẽ linh hoạt trong việc điều chỉnh cơ cấu sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường, đa dạng các sản phẩm nông, công nghiệp để nâng cao hiệu quả toàn diện. Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường hàm lượng ng khoa học - kỹ thuật trong sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm, tăng dần tỉ trọng sản phẩm công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị sản phẩm của Tập đoàn. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, khai thác và mở thêm thị trường mới, đặc biệt là tăng cường tỷ lệ bán cho các đơn vị trực tiếp sản xuất trong và ngoài nước. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển bền vững.

Song song với hoạt động sản xuất kinh doanh, VRG đảm bảo việc chăm lo cho đời sống NLĐ, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương trên địa bàn các đơn vị trực thuộc đứng chân. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, đảm bảo tốt an ninh chính trị, an ninh quốc phòng và an sinh xã hội.





I. Hội đồng Quản trị:

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT):

STT	Thành viên HĐQT/	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Trần Ngọc Thuận	Chủ tịch	22/5/2018	04	100%	
2	Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên	22/5/2018	04	100%	
3	Ông Trần Đức Thuận	Thành viên	22/5/2018	04	100%	
4	Ông Phạm Văn Thành	Thành viên	22/5/2018	04	100%	
5	Ông Hà Văn Khương	Thành viên	22/5/2018	04	100%	
6	Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên độc lập	22/5/2018	03	75%	Bận đi công tác đột xuất
7	Ông Nguyễn Hay	Thành viên độc lập	22/5/2018	04	100%	

2. Hoạt động của HĐQT:

Năm 2019 là năm thứ hai Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty cổ phần sau cổ phần hóa nhưng là năm đầu tiên hoàn toàn hoạt động theo hình thức công ty cổ phần đại chúng. Ngoài những nhiệm vụ thường xuyên trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và các đơn vị thành viên, Hội đồng quản trị tập trung chỉ đạo vào nhóm nội dung hoàn tất công tác cổ phần hóa, xây dựng đề án tái cơ cấu sau cổ phần hóa theo hướng sắp xếp giảm đầu mối, tăng năng lực doanh nghiệp và thoái vốn các doanh nghiệp ngoài ngành nghề chính của Tập đoàn kết hợp với hoàn thiện bộ máy tổ chức và nhân sự.

Hội đồng quản trị tham gia tất cả các buổi họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, qua đó nắm bắt tình hình, đồng thời chỉ đạo ban điều hành một số công tác trọng yếu của Tập đoàn trong sản xuất kinh doanh.

(Xem thêm chi tiết tại Báo cáo tình hình quản trị năm 2019 của Tập đoàn)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc năm 2019: 6.203.616.000 đồng

Thu nhập của Ban kiểm soát năm 2019: 767.910.000 đồng



Năm 2019 là năm VRG hoạt động hoàn toàn theo mô hình công ty cổ phần. VRG dần hoàn thiện cơ cấu tổ chức và bộ máy hoạt động với việc điều chỉnh Điều lệ tổ chức và hoạt động, rà soát điều chỉnh, bổ sung, ban hành các quy chế, quy định liên quan. Đây cũng là năm có nhiều cột mốc quan trọng với ngành cao su Việt Nam và của VRG, đó là kỷ niệm 122 năm cây cao su có mặt tại Việt Nam, kỷ niệm 90 năm truyền thống ngành CSVN.

Bên cạnh những thuận lợi thì năm 2019 tiếp tục là một năm đầy thử thách khi bối cảnh thị trường trong và ngoài nước có nhiều biến động. Giá mủ cao su tiếp tục xu hướng giảm liên tục từ năm 2012, duy trì ở mức thấp và thiếu ổn định, giá bán giảm hơn so với kế hoạch dự báo, cộng với sự tác động lớn của thời tiết, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến năng suất, sinh trưởng của vườn cây kinh doanh. Đồng thời, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc đã làm thay đổi chính sách nhập khẩu của Trung Quốc cũng ảnh hưởng đến việc tiêu thụ cao su của VRG. Sự cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực gỗ nhân tạo MDF, HDF từ các nhà sản xuất trên thế giới khiến giá gỗ giảm so với năm 2018 đã ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận chung của toàn VRG.

Tuy nhiên, xác định được tình hình ngay từ đầu năm nên VRG đã chủ động xây dựng giải pháp cụ thể trong từng lĩnh vực để điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh bám sát vào kế hoạch được các cấp thẩm quyền và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tổng kết năm 2019, VRG có những tăng trưởng nhất định, bảo toàn vốn nhà nước, nộp ngân sách nhà nước 3.000 tỷ đồng, đảm bảo quyền lợi của cổ đông, chăm lo ổn định đời sống CNLĐ trong toàn VRG.

Một trong những ngành nghề VRG tập trung phát triển là đầu tư vào các KCN trên đất cao su. Năm 2019 mặc dù diện tích cho thuê KCN không đạt kế hoạch đề ra đầu năm do gặp khó khăn khách quan, tuy nhiên các chỉ tiêu về doanh thu đều thực hiện đạt và vượt. Doanh thu KCN ước đạt 1.713 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt cao nhất trong các ngành nghề kinh doanh chính với mức 508 tỷ đồng. Nhận định xu thế phát triển trong tương lai, sự dịch chuyển sẽ tập trung vào các ngành công nghiệp – dịch vụ, chính vì vậy VRG tiếp tục mở rộng các KCN hiện có và đầu tư mở mới các KCN trong năm vừa qua. Theo dự đoán, ngành nghề này sẽ tiếp tục mang lại doanh thu, lợi nhuận cao cho VRG trong năm 2020.

Bên cạnh Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực thì sự kiện Việt Nam ký kết Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư mở ra những thị trường lớn hơn cho ngành gỗ Việt Nam. Sản phẩm gỗ cao su trong năm qua đã khai thác thêm nhiều thị trường mới, vì vậy doanh thu ngành này năm 2019 vượt 3,7% so với kế hoạch.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong năm qua VRG tiếp tục liên doanh, liên kết với các đối tác có thế mạnh về kinh nghiệm, thị trường để triển khai thực hiện tại một số đơn vị và bước đầu có kết quả khả quan. Trong quy hoạch sử dụng đất đai giai đoạn 2020 – 2025 và 2025 – 2030, VRG sẽ chuyển diện tích đất không phù hợp trồng cao su sang trồng cây các loại cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chính vì vậy, trong năm 2020 VRG sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển trên lĩnh vực này, tạo đà cho chiến lược lâu dài trong tương lai.



THÔNG TIN TÀI CHÍNH CƠ BẢN QUA CÁC NĂM

Đơn vị tính: tỷ đồng

Tại ngày 31 tháng 12	2019	2018	2017	2016	2015
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Tổng doanh thu	22.873	22.683	22.212	17.248	16.893
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.655	4.252	4.707	3.270	2.570
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.833	3.334	3.935	2.796	2.016
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Tổng tài sản	78.517	77.308	74.482	69.802	66.667
Tài sản ngắn hạn	21.070	18.414	17.191	14.945	14.703
Tài sản dài hạn	57.447	58.894	57.291	54.857	51.963
Tổng nguồn vốn	78.517	77.308	74.482	69.802	66.667
Nợ phải trả	27.920	27.740	26.448	24.600	23.370
Vốn góp chủ sở hữu	40.000	40.000	27.354	26.141	26.166
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	10.597	9.568	20.680	19.061	17.031

I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu	22.873	22.683	22.212
Lợi nhuận trước thuế	4.655	4.252	4.707
Lợi nhuận sau thuế	3.833	3.334	3.935

Tập đoàn duy trì ổn định doanh thu và lợi nhuận của toàn Tập đoàn ở mức chấp nhận được trong điều kiện sản xuất kinh doanh gặp nhiều bất lợi cùng với tình hình chung của biến động toàn cầu. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế toàn Tập đoàn năm 2019 lần lượt là 4.655 tỷ đồng và 3.833 tỷ đồng.

II. Tình hình tài chính:

1. Cơ cấu tài sản và tổng nguồn vốn:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018	Tăng/giảm %	31.12.2017	31.12.2016
Tổng tài sản	78.517	77.308	1,56	74.482	69.802
Tài sản ngắn hạn	21.070	18.414	14,42	17.191	14.945
Tài sản dài hạn	57.447	58.894	(2,46)	57.291	54.857
<i>Trong đó: Tài sản cố định</i>	<i>27.580</i>	<i>25.425</i>	<i>8,48</i>		
Tổng nguồn vốn	78.517	77.308	1,56	74.482	69.802
Tổng nợ phải trả	27.920	27.739	0,65	26.448	24.600
Nợ ngắn hạn	9.728	10.046	(3,17)	10.474	10.156
Nợ dài hạn	18.192	17.693	2,82	15.974	14.443
Vốn chủ sở hữu	50.597	49.569	2,07	48.034	45.202

Vốn bằng tiền:

Từ kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh mang lại, Công ty luôn duy trì giá trị vốn bằng tiền ở mức cao và quản lý dòng tiền này một cách có hiệu quả và an toàn. Chính sách quản lý rủi ro được thiết lập để đảm bảo rằng các khoản tiền gửi kỳ hạn ở mức an toàn cao và linh hoạt để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm.

Về tài sản:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tổng tài sản của Tập đoàn đạt 78.217 tỷ đồng tăng 1,56% tương đương 1.209 tỷ đồng. Trong đó tài sản cố định tăng 2.155 tỷ đồng. Điều này cho thấy quy mô của Tập đoàn có sự mở rộng thông qua việc đầu tư có chọn lọc vào những dự án có khả năng sinh lợi cao.

Tài sản dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các vườn cây cao su, các nhà máy chế biến và giá trị của các khu công nghiệp. Với giá trị 57.447 tỷ đồng, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản của Tập đoàn, chiếm 73,17% tổng tài sản.

Về nợ phải trả:

Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm 2019 là 27.920 tỷ đồng chiếm tỉ lệ 35,56% trên tổng nguồn vốn, trong đó nợ ngắn hạn chiếm 12,39% và nợ dài hạn chiếm 23,17%. Tập đoàn giám sát chặt chẽ các khoản nợ phải trả, đặc biệt là nợ vay ngân hàng để đảm bảo khả năng thanh toán đúng hạn và sử dụng đòn bẩy tài chính phù hợp ở ngưỡng cho phép.

Về cơ cấu tổng nguồn vốn:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018	Tăng/giảm %	31.12.2017	31.12.2016
Vốn chủ sở hữu	64,44%	64,12%	0,32	64,49%	64,75%
Nợ ngắn hạn	12,39%	12,99%	(0,60)	14,06%	14,55%
Nợ dài hạn	23,17%	22,89%	0,28	21,45%	20,69%

Vốn chủ sở hữu chiếm hơn 64% trong cơ cấu tổng nguồn vốn cho thấy Tập đoàn tận dụng tối đa nguồn vốn sẵn có của mình để phát triển sản xuất kinh doanh, việc vay mượn được cân nhắc và chọn lọc sao cho tối thiểu hóa chi phí liên quan và không làm ảnh hưởng tiêu cực đến các chỉ số tài chính của Tập đoàn.



THÔNG TIN TÀI CHÍNH CƠ BẢN QUA CÁC NĂM (Tiếp theo)

Khả năng thanh toán và cơ cấu vốn:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018	Tăng/giảm (lần)	31.12.2017	31.12.2016
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)					
Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,16	1,83	0,15	1,64	1,47
Hệ số thanh toán nhanh	1,81	1,51	0,17	1,30	1,22
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)					
Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu	0,55	0,56	0,01	0,55	0,54
Tỷ số nợ so với tổng tài sản	0,36	0,36	0,00	0,36	0,35

Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn của Tập đoàn đều tăng qua các năm, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và khả năng đáp ứng tốt việc thanh toán các khoản nợ phải trả. Nợ ngắn hạn thời điểm cuối năm 2019 giảm 318 tỷ đồng tương ứng với 3,17% so với thời điểm 31/12/2018, trong khi đó tài sản ngắn hạn tăng 2.656 tỷ đồng tương ứng 14,42% là cho chỉ số khả năng thanh toán tốt lên đáng kể. Hệ số khả năng thanh toán nhanh tăng dần điều qua các kỳ và luôn lớn hơn 1, cho thấy Tập đoàn có khả năng đáp ứng tức thời cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu tăng giảm từ mức 0,56 lần vào 31/12/2018 xuống mức 0,55 lần vào thời điểm cuối năm 2019 do vốn chủ sở hữu tăng 1.028 tỷ đồng tương ứng 2,07% trong khi tổng nợ phải trả chỉ tăng 181 tỷ đồng tương ứng 0,65%. Việc vốn chủ sở hữu tăng qua các thời điểm cho thấy việc bảo toàn và phát triển vốn của Tập đoàn tốt và với hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu luôn nhỏ hơn 1 cho thấy Tập đoàn đang trong thời kỳ tận dụng tối đa nguồn vốn sẵn có của mình để phát triển sản xuất kinh doanh, hạn chế việc vay mượn có thể làm giảm lợi nhuận chung của Tập đoàn.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	19,35%	14,7%
Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	7,59%	6,7%
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	4,88%	4,3%

Với hoạt động kinh doanh có hiệu quả, việc quản lý tài chính tốt đã làm gia tăng nguồn vốn chủ sở hữu, các chỉ số nợ giảm so với thời điểm trước cùng với việc gia tăng các chỉ số thanh toán qua các thời kỳ cho thấy các chỉ số tài chính ở mức an toàn.



Hoạt động của Ban kiểm soát Tập đoàn đã thực hiện đúng các chức năng nhiệm vụ và quy chế hoạt động đã ban hành, kết quả hoạt động đến 31/12/2019 cụ thể như sau:

A. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn và quy định của pháp luật hiện hành. Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban của Tổng Giám đốc để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư. Qua đó, tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- Xây dựng, lấy ý kiến đóng góp và hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Kiểm soát viên 20 đơn vị thành viên là Công ty TNHH MTV Cao su để Hội đồng quản trị ký ban hành.
- Góp ý kiến xây dựng và hoàn thiện các Quy chế tổ chức quản trị nội bộ khác của Tập đoàn.
- Giám sát việc thực hiện Điều lệ tổ chức và hoạt động Tập đoàn; việc xây dựng ban hành và tổ chức thực hiện các Quy chế, Quy định và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tập đoàn; các Thông báo, Quyết định điều hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn.
- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu của Đại hội cổ đông 2019.
- Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018 của Tập đoàn.
- Thẩm định báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị Tập đoàn trình cho Đại hội cổ đông 2019.
- Thẩm định Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2019 của Tập đoàn.
- Giám sát tình hình mua và sử dụng phân bón tại một số đơn vị.
- Giám sát việc thực hiện quyết toán, chi trả tiền lương năm 2018 của các đơn vị thành viên theo quy định.
- Giám sát việc chấp hành nội quy lao động, việc xây dựng và ban hành Nội quy, quy chế, hệ thống thang bảng lương và ký kết hợp đồng lao động tại các đơn vị thành viên.
- Kiểm tra việc chấp hành ATVSLĐ, mua sắm và cấp phát BHLĐ năm 2018 tại một số đơn vị.
- Giám sát công tác cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ngoài ngành, tái cơ cấu cổ đông.
- Giám sát việc công bố thông tin định kỳ, thông tin bất thường của Tập đoàn theo đúng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.



II. KẾT QUẢ LÀM VIỆC CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2019

Trong năm 2019, Tập đoàn đã thực hiện các nghị quyết được ĐHCĐ thông qua, cụ thể như sau:

- Thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần theo Tờ trình số 283/TTr-HĐQTCSVN ngày 22/05/2019: Hội đồng quản trị tập đoàn đã thực hiện đầy đủ.
- Kết quả kinh doanh năm 2019 của Tập đoàn (số liệu Báo cáo tài chính đã kiểm toán):

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỉ lệ TH/KH(%)
Hợp nhất toàn Tập đoàn				
1	Doanh thu	24.224	22.873	94,42
2	Lợi nhuận sau thuế	4.150	3.833	92,36
Riêng Công ty mẹ				
1	Doanh thu	4.612	3.877	84,07
2	Lợi nhuận sau thuế	2.900	2.590	89,34
3	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (6%)	2.400	2.400	100

- + Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2019 (Hợp nhất) đạt 3.833 tỷ đồng (đạt 92,36% so với Nghị quyết).
- + Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2019 (Công ty mẹ) đạt 2.590 tỷ đồng (đạt 89,34% so với Nghị quyết).
- + Tỷ lệ cổ tức dự kiến 6% : 2.400 tỷ đồng (đạt 100% so với Nghị quyết).

Năm 2019 tiếp tục là một năm khó khăn do giá mủ cao su xuống thấp và trách nhiệm nặng nề trong giai đoạn cổ phần hóa và các vướng mắc về cơ chế sau khi chuyển mô hình hoạt động sang công ty cổ phần. Các kết quả trên đánh giá cao sự chỉ đạo đúng đắn, quyết liệt, kịp thời của Lãnh đạo Tập đoàn, Lãnh đạo các đơn vị thành viên cùng nỗ lực phấn đấu của toàn thể CBCNV Tập đoàn để thực hiện nhiệm vụ được giao năm 2019,

2. Kết quả giám sát tình hình hoạt động tài chính. Thẩm định số liệu trong báo cáo tài chính năm 2018 và báo cáo tài chính năm 2019

2.1 Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018

Ban đã thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018 của Tập đoàn và được Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn thông qua tại Đại hội cổ đông Tập đoàn ngày 12/06/2019 theo Nghị quyết số 22/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 12/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần.

2.2 Thẩm định Báo cáo tài chính riêng năm 2019

Báo cáo tài chính được sử dụng để thẩm định đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán.

2.2.1 Công tác hạch toán kế toán

Việc hạch toán trên các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành cũng như các quy định, các văn bản pháp quy, các hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Trên cơ sở kiểm tra cho thấy các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được xác định hợp lý và phản ánh trung thực tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần.

2.2.2 Thẩm định số liệu trong báo cáo tài chính riêng năm 2019

Ban kiểm soát thống nhất với số liệu trong Báo cáo toán tài chính riêng đã được Công ty TNHH Hằng kiểm toán AASC soát xét thông tin tại báo cáo số 310320.002/BCTC.HCM ngày 31 tháng 3 năm 2020 với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a) Tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn:

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.387.755.747.676	3.397.695.327.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.611.632.391.003	1.436.064.174.519
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	331.095.397.161	2.648.205.991
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.342.392.090.760	1.882.971.502.344
IV. Hàng tồn kho	724.881.130	740.862.970
V. Tài sản ngắn hạn khác	101.910.987.622	75.270.581.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	38.836.234.259.398	38.504.128.370.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	1.743.111.207.851	1.352.287.464.216
II. Tài sản cố định	124.411.851.819	132.112.008.008
III. Tài sản dở dang dài hạn	-	650.558.900
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36.965.643.013.420	37.016.126.229.401
V. Tài sản dài hạn khác	3.068.186.308	2.952.109.589
TỔNG TÀI SẢN	43.223.990.007.074	41.901.823.697.879
NGUỒN VỐN		
C. NỢ PHẢI TRẢ	426.689.621.997	688.402.404.326
I. Nợ ngắn hạn	253.971.824.951	484.158.391.372
II. Nợ dài hạn	172.717.797.046	204.244.012.954
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.797.300.385.077	41.213.421.293.553
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	206.396.524.636	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.590.903.860.441	1.213.421.293.553
TỔNG NGUỒN VỐN	43.223.990.007.074	41.901.823.697.879

b) Một số chỉ tiêu đánh giá dựa trên cơ sở báo cáo quyết toán tài chính:

- Ban điều hành Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty cổ phần chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác trung thực của số liệu, công tác lập báo cáo tài chính và báo cáo tài chính đã gửi cho Ban kiểm soát Tập đoàn.
- Từ khi chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, tình hình thị trường biến động theo chiều hướng xấu, nhu cầu nguyên liệu cao su trên thế giới vẫn ở mức thấp. Tuy nhiên Tập đoàn đã nỗ lực đạt doanh thu 3.877.467.925.543 đồng, đạt 84,07% theo kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh là 2.590.903.860.441 đồng, thực hiện đạt 89,34% theo kế hoạch.
- Hệ số bảo toàn vốn năm 2019: Vốn chủ sở hữu thời điểm 31/12/2019 là 40.206.396.524.636 đồng; vốn chủ sở hữu thời điểm 1/1/2019 là 40.000.000.000.000 đồng. Hệ số bảo toàn vốn $H > 1$, Tập đoàn đã bảo toàn được vốn của cổ đông.
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 17,27. Hệ số nằm ở mức khá cao. Khả năng xử lý các khoản nợ ngắn có mức an toàn cao, tự chủ trong hoạt động tài chính. Tập đoàn hiện đang hoàn toàn chủ động được về vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và tài chính, đảm bảo thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn từ nguồn tài sản ngắn hạn hiện có. Tình hình tài chính của Tập đoàn đang trong tầm kiểm soát.
- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản ROA là 5,99%. Sau hơn một năm chuyển sang hình thức công ty cổ phần cho đến nay, Tập đoàn đã dần ổn định tổ chức, việc đầu tư, sử dụng và khai thác tài sản có hiệu quả.



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT (Tiếp theo)

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu ROE là 6,44%. Việc sử dụng vốn chủ sở hữu có hiệu quả, đã mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư, cho thấy dấu hiệu tích cực trong việc chuyển đổi mô hình hoạt động sang hình thức cổ phần.
- Sau hơn 1 năm hoạt động theo mô hình mới Công ty cổ phần, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam đã từng bước ổn định tổ chức, đi vào hoạt động theo mô hình mới, có nhiều bước chuyển biến mang tính tích cực, đáp ứng được những khó khăn rất lớn từ thị trường.
- Dự kiến trong năm 2020 tình hình thị trường vẫn tiếp tục diễn biến theo hướng bất lợi. Trong tình hình hiện tại, đề nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành tiếp tục chỉ đạo, giám sát quyết liệt, tiếp tục cắt giảm chi phí, điều chỉnh giá thành để phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo hiệu quả hơn trong sản xuất kinh doanh.
- Ban điều hành tiếp tục tích cực chỉ đạo xử lý các khoản nợ tiếp nhận từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam như đã thực hiện trong thời gian qua nhằm thu hồi các khoản nợ cho doanh nghiệp và có các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.
- Tăng cường chỉ đạo giám sát các đơn vị hoạt động chưa hiệu quả. Đề nghị Lãnh đạo Tập đoàn chỉ đạo và hỗ trợ các đơn vị này nâng cao năng lực quản lý tiến tới hoạt động có hiệu quả.
- Tiếp tục thực hiện công tác thoái vốn theo lộ trình.

3. Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

- Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn trong năm 2019, Ban Kiểm soát không thấy điều gì bất thường trong các hoạt động quản trị và điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc.

Hội đồng Quản trị đã tổ chức và duy trì đều đặn các phiên họp định kỳ, ban hành các Nghị quyết, Quyết định kịp thời. Trong các phiên họp Hội đồng Quản trị nói riêng và hoạt động của Hội đồng Quản trị nói chung, các thành viên Hội đồng Quản trị tham gia đầy đủ, đã làm việc với tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các nghị quyết và quyết định kịp thời nhằm định hướng, chỉ đạo theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quy định của pháp luật.

- Ban Tổng Giám đốc đã duy trì đều đặn các phiên họp giao ban hàng tuần để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đầy đủ, ra các thông báo chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn kịp thời.

B. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2020

1. Giám sát việc chấp hành Điều lệ, Nghị quyết ĐHCĐ.
2. Giám sát việc quản lý và điều hành Tập đoàn của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc tập đoàn.
3. Giám sát việc xây dựng kế hoạch và đăng ký các chỉ tiêu hoạt động SXKD của Tập đoàn.
4. Kiểm tra, đánh giá các báo cáo tài chính bán niên và năm.
5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2019 của Tập đoàn.
6. Các vấn đề khác





Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trải rộng trên nhiều địa bàn kể cả ở nước ngoài, một số sản phẩm chiếm thị phần lớn ở thị trường trong nước. Vì vậy, có những rủi ro tiềm tàng gắn liền với đặc điểm của từng ngành, từng lãnh thổ và từng điều kiện kinh tế. Các nhóm rủi ro sau được phân loại và đánh giá có khả năng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển bền vững và chiến lược kinh doanh dài hạn của Tập đoàn, do đó được tập trung theo dõi, giám sát thường xuyên và thực hiện các biện pháp để phòng quản lý rủi ro một cách hợp lý

RỦI RO PHÁP LÝ

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc tuân thủ và thay đổi các chính sách pháp luật. Là một doanh nghiệp đã niêm yết cổ phần, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được chi phối chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật chứng khoán. . . và các văn bản pháp luật có liên quan. Các văn bản Luật và hướng dẫn dưới Luật hiện đang có nhiều bất cập và trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về pháp luật và các chính sách có thể xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Tập đoàn.

Nhằm đảm bảo tính tuân thủ khi có sự thay đổi trong các chính sách pháp luật và quản lý ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn đã xây dựng bộ phận Pháp chế luôn thường xuyên cập nhật các thay đổi về luật pháp và các ảnh hưởng pháp lý nếu có, ngoài ra từng Bộ phận chuyên môn được giao

nhiệm vụ cập nhật, nguyên cứu các vấn đề pháp lý liên quan có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn để kịp thời tham mưu cho Lãnh đạo Tập đoàn để xây dựng hoặc điều chỉnh chiến lược kinh doanh cho phù hợp.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Phần lớn sản phẩm chính của hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn xuất khẩu hoặc là nguyên liệu cho sản phẩm xuất khẩu, giá cả các sản phẩm có sự liên thông chặt chẽ với thị trường thế giới và biến động thường xuyên; chịu sự tác động của các quỹ đầu tư hàng hóa, các thông tin về biến động kinh tế, chính trị, quân sự ... của thế giới. Điều này sẽ tác động trực tiếp đến khả năng tiêu thụ, lợi nhuận, dòng tiền và khả năng thu hồi vốn đầu tư. Một số sản phẩm được tiêu thụ vào một vài thị trường nhất định là tiềm ẩn rủi ro trong chiến lược kinh doanh lâu dài.



Tập đoàn đã và đang triển khai hệ thống kiểm soát chi phí hiệu quả và ứng dụng Khoa học – Kỹ thuật - Công nghệ để nâng cao năng suất, đảm bảo chất lượng sản phẩm trong tất cả các đơn vị trực thuộc Tập đoàn. Tập đoàn đã và luôn kiểm soát việc đầu tư theo chiến lược có lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, không đầu tư dàn trải, chi phí đầu tư đảm bảo ở mức phù hợp để có giá thành đủ sức cạnh tranh để duy trì được mức lợi nhuận tối thiểu cho Tập đoàn trong tình huống giá cả hàng hóa trên thị trường thế giới biến động mạnh. Việc áp dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro như hợp đồng mua bán kì hạn, hợp đồng mua bán dài hạn ký với các đối tác lớn với giá cố định trước đang được áp dụng.

Việc phát triển sản phẩm cao su mang thương hiệu VRG đã được Tập đoàn triển khai đã và đang sử dụng thống nhất thương hiệu này cho tất cả các sản phẩm mủ cao su được các đơn vị thành viên của Tập đoàn sản xuất, để mở rộng việc nhận dạng thương hiệu của Tập đoàn trên toàn cầu và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

Ngoài sản phẩm chính là mủ, gỗ cao su, nhằm tận dụng lợi thế sẵn có, Tập đoàn đã và tiếp tục thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ trong chuỗi giá trị sản phẩm để giúp Tập đoàn luôn

có lợi nhuận đảm bảo ở mức phù hợp của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngành kinh doanh cho thuê khu công nghiệp, hạ tầng, công nghiệp sản xuất các sản phẩm cuối cùng từ gỗ đang được mở rộng sẽ mang lại tỷ suất lợi nhuận cao, góp phần vào việc duy trì và phát triển tỉ suất lợi nhuận của Tập đoàn.

RỦI RO TỶ GIÁ

Việc biến động của tỷ giá ngoại tệ so với đồng Việt Nam luôn được Tập đoàn xem là một trong những vấn đề cần phải giám sát và quản lý để có những biện pháp phòng ngừa rủi ro thích hợp, để phòng những ảnh hưởng có thể khi những biến động lớn về tỷ giá có thể xảy ra, dù rằng trong những năm gần đây, đồng tiền Việt Nam không biến động nhiều so với các loại đồng ngoại tệ khác, đặc biệt là đồng đô la Mỹ và luôn nằm trong tầm kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước. Mặt khác, hoạt động nhập khẩu của Tập đoàn chiếm tỷ trọng không đáng kể, nên nguồn thu từ xuất khẩu có thể giúp Tập đoàn chủ động trong việc phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

RỦI RO VỀ TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI DỰ ÁN

Là một Tập đoàn hoạt động chính trong lĩnh vực nông nghiệp một trong những ngành nghề chính là trồng, khai thác chế biến mủ cao su nên thời gian



triển khai từ lúc bắt đầu dự án cho đến khi hoàn thành và có sản phẩm thường là 7 năm. Trong các công tác triển khai bao gồm thực hiện thủ tục pháp lý về đất đai, môi trường, khai hoang, trồng trọt, xây dựng, chăm bón cây... Các vướng mắc nảy sinh trong bất cứ khâu nào đều có thể ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai toàn dự án, làm chậm tốc độ quay vòng vốn, ảnh hưởng chất lượng cây trồng và sản lượng thu hoạch, tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh.

Tuy nhiên, với nhiều kinh nghiệm trong quản lý dự án ở từng khu vực và ngành nghề khác nhau, Tập đoàn luôn chủ động trong kế hoạch triển khai các dự án của mình. Việc triển khai dự án không thực hiện dàn trải mà được chia ra thành từng giai đoạn, từng dự án thành phần, theo khả năng nguồn vốn nên việc quay vòng vốn kinh doanh không bị ảnh hưởng cho từng dự án riêng lẻ.

RỦI RO TỰ NHIÊN VỐN CỐ

Ngành kinh doanh nông nghiệp luôn gắn liền với thiên nhiên, điều kiện thời tiết thay đổi, dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, bão lụt, hỏa hoạn... các rủi ro này luôn tiềm ẩn và có khả năng làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn đã và đang tăng cường công tác giám sát, đề phòng dịch bệnh có thể xảy ra cho cây trồng. Viện

nghiên cứu cao su, bộ phận kỹ thuật của Tập đoàn được đào tạo từ các trường có uy tín trong và ngoài nước có thể đảm bảo việc dự đoán, phòng ngừa và trị các loại dịch bệnh nếu có xảy ra. Bên cạnh đó, các đơn vị Tập đoàn được quán triệt tinh thần đề phòng và bảo đảm tài sản khi có sự cố xảy ra. Tùy từng loại hình hoạt động, các loại tài sản được mua bảo hiểm đầy đủ và phù hợp cho từng loại rủi ro.

RỦI RO LÃI SUẤT

Dù sử dụng nguồn vốn vay khá thấp, Tập đoàn vẫn chịu rủi ro về lãi suất theo những thay đổi của lãi suất thị trường do các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Nếu lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí lãi vay và gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Tuy trong bối cảnh điều hành kinh tế vĩ mô của chính phủ hiện nay có thể đánh giá mức rủi ro lãi suất là không lớn để có thể làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn, Tập đoàn vẫn đang tập trung quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn. Ngoài ra, việc thực hiện cơ cấu lại nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của từng dự án phù hợp với từng thời kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh đang được Tập đoàn rà soát để có thể điều chỉnh cho phù hợp.



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG







THÔNG DIỆP HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bền vững được hiểu là bền vững về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội, tuân thủ luật pháp trong nước cũng như tại những quốc gia đang đầu tư và hướng tới những chuẩn mực toàn cầu. Trong những năm qua, cùng với việc tăng quy mô, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng, Tập đoàn rất chú trọng đến sự phát triển ổn định, bền vững theo xu hướng tiến bộ của quốc gia và quốc tế. Cùng với sự phát triển về kinh tế, tiến bộ vượt bậc về khoa học kỹ thuật công nghệ, kinh tế xanh và tăng trưởng xanh ngày càng là tiêu điểm của các diễn đàn và quốc gia trên thế giới, đã và đang được thừa nhận trở thành mô hình phát triển tiên tiến được nhiều nước trên thế giới hướng tới, thậm chí đang lan tỏa thành một trào lưu tốt đẹp để vừa ứng phó với biến đổi khí hậu vừa phát triển bền vững và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Sự bùng nổ dân số đang gây ra nhiều nguy cơ cho vấn đề an ninh lương thực tại nhiều nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh không bền vững làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai do chất thải các loại đã gia tăng khí thải các-bon trên thế giới và ảnh hưởng đến sự biến đổi khí hậu mà Việt Nam là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động. Trước những thách thức trên phạm vi toàn cầu và chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam, bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, Tập đoàn cần hướng đến nền kinh tế xanh, được coi là một trong những phương thức nhằm xóa đói giảm nghèo và cải thiện tổng thể chất lượng cuộc sống đảm bảo sự hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp, người lao động và cộng đồng.

Chủ trương phát triển bền vững của VRG đã được xác định tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN ngày 18/10/2018, khẳng định chiến lược phát triển kinh tế luôn gắn với trách nhiệm đối với xã hội và môi trường. Chủ trương này được triển khai thực hiện qua Chương trình Phát triển bền vững giai đoạn 2019 - 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2019 theo Quyết định số 82/QĐ-HĐQTCSVN ngày 16/04/2019, có 10 mục tiêu bao gồm những lĩnh vực trọng yếu của Tập đoàn, được công bố tại Hội nghị ngày 29/05/2019.



Là một Tập đoàn có quy mô lớn và ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của một doanh nghiệp phát triển bền vững là gắn liền với 3 khía cạnh: phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường - trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.



PHÁT TRIỂN KINH TẾ



BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

— ” —

Chúng chỉ quản lý rừng bền vững là công cụ để xác nhận sự quản lý bền vững đạt tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế cho rừng tự nhiên và rừng trồng. Nhận thức đây cũng là công cụ thiết thực minh chứng cho việc phát triển và quản lý rừng cao su bền vững, Tập đoàn đã ký kết Thỏa thuận hợp tác toàn diện với Tổng cục Lâm nghiệp ngày 29/05/2019 để hỗ trợ các đơn vị thành viên xây dựng phương án quản lý rừng cao su bền vững theo bộ tiêu chuẩn của hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS), được xây dựng trên cơ sở của Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững.

Đến cuối năm 2019, các Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng và TNHH MTV Cao su Phú Riềng đã xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho khoảng 56.130 ha, đăng ký thực hiện chứng chỉ quản lý rừng Việt Nam (VFCS/FM) khoảng 11.500 ha cao su và chuẩn bị đánh giá chuỗi hành trình sản phẩm (VFSC/CoC) cho 6 nhà máy chế biến mủ cao su.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG

Những năm qua, để nâng cao tính bền vững và cân đối cung cầu trên thị trường cao su thế giới, Tập đoàn CN Cao su VN chủ động chuyển một số diện tích cây cao su sang trồng các loại cây ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; liên kết trồng chuỗi cây mô có sự đảm bảo tiêu thụ và lợi nhuận cam kết của nhà đầu tư; chuyển đổi công năng đất trồng cây cao su ở những khu vực có tỷ lệ phát triển đô thị và công nghiệp hóa cao sang hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp...

Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; Lựa chọn cây trồng, lĩnh vực đầu tư phù hợp với từng khu vực, từng vùng sinh thái để phát huy cao nhất hiệu quả đất đai; Nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm; Phát triển kinh tế địa phương và hỗ trợ phát triển cộng đồng; Sản xuất kinh doanh có lãi, bảo đảm sự hài hoà lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động.

Hiện nay, Tập đoàn chủ trương không mở rộng diện tích mà tập trung vào việc thâm canh vườn cây, cải thiện năng suất và nâng cao giá trị chuỗi cung ứng cao su từ vườn cây cho đến sản phẩm cuối cùng của công nghiệp chế biến.

Trong lĩnh vực trồng, chăm sóc, thu hoạch và kinh doanh cao su, ưu tiên sử dụng các giống năng suất mũ - gổ cao và thích nghi với điều kiện sinh thái trên diện tích tái canh để đáp ứng linh hoạt cho nhu cầu thị trường về cao su thiên nhiên và gổ cao su, đồng thời, tăng cường trữ lượng các-bon của rừng cao su. Tập đoàn chủ trương không mở rộng diện tích mà tập trung vào việc thâm canh vườn cây, cải thiện năng suất và nâng cao giá trị chuỗi cung ứng cao su từ vườn cây cho đến sản phẩm cuối cùng của công nghiệp chế biến.

Về chế biến, toàn Tập đoàn có 55 nhà máy và xưởng chế biến mũ cao su với tổng công suất thiết kế là 538.300 tấn/năm, có công nghệ hiện đại, trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến và đội ngũ công nhân lành nghề. Tập đoàn chủ động nghiên cứu giải pháp công nghệ chế biến mũ cao su và đã xây dựng được quy trình sản xuất cao su SVR 10, SVR 20 rút gọn không sử dụng hóa chất. Các nhà máy ứng dụng công nghệ xử lý nước thải cao su thiên nhiên bằng phương pháp sinh học, không sử dụng hóa chất và tái sử dụng nước thải cho sản xuất sau khi xử lý. Tích cực sử dụng các nguyên vật liệu, năng lượng tái tạo, sản phẩm thân thiện môi trường. Phát triển sản phẩm cao su thương hiệu VRG vượt trội về chất lượng, đặc trưng về nhãn hiệu.





“

Chế biến gỗ là một trong 5 lĩnh vực hoạt động chính của Tập đoàn. Các nhà máy sản xuất gỗ của Tập đoàn áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến để giảm giá thành, tận dụng nguồn nguyên liệu gỗ dồi dào sẵn có và hợp pháp để phát triển sản phẩm gỗ, giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các nguyên liệu đầu vào thông qua công nghệ tiết kiệm.



”

Những năm qua, để nâng cao tính bền vững, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chủ động chuyển một số diện tích đất sang trồng các loại cây ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; liên kết trồng chuối cấy mô có sự đảm bảo tiêu thụ và lợi nhuận cam kết của nhà đầu tư. Chuyển đổi công năng đất trồng cây cao su ở những khu vực có tỷ lệ phát triển đô thị và công nghiệp hóa cao sang hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp...



“

Để phát triển bền vững các vùng cao su và đáp ứng yêu cầu tái kết nối với FSC, Tập đoàn đã cho khảo sát, điều tra diện tích có khả năng phục hồi rừng với cây bản địa và cây gỗ lớn tại các công ty cao su trong nước cũng như tại Campuchia và Lào. Đến cuối năm 2019, khoảng 3.500 ha tại Campuchia và Lào đã có rừng tự nhiên được tái sinh từ 1 đến 3 năm tuổi do các công ty thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trong tổng kế hoạch 20.000 ha.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện chiến lược phát triển bền vững, Tập đoàn đã và đang thực hiện lộ trình tham gia REDD+ (Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất, suy thoái rừng, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng) và tiến tới được cấp chứng chỉ rừng bền vững trên toàn bộ diện tích cao su VRG đang quản lý.

Sự phát triển của các dự án cao su không được làm thay đổi thảm thực vật trên các con sông và dòng suối lớn để đảm bảo dòng chảy của nước không cạn kiệt. Các hoạt động sản xuất phải đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước. Tập đoàn đóng góp vào sự cân bằng môi trường sinh thái, bảo vệ các loài thực vật, động vật được bảo tồn trong vùng dự án, thực hiện các biện pháp làm phong phú các loài động thực vật. Tập đoàn luôn chú trọng đến việc cắt giảm phát thải, sử dụng công nghệ sản xuất sạch, không gây ô nhiễm môi trường, không

xâm lấn rừng, không gây tác động làm suy thoái rừng, không khai thác trái phép các sản phẩm từ rừng; quản lý rừng cao su theo hướng bền vững, tăng cường trữ lượng các-bon và đa dạng sinh học, góp phần phát triển cảnh quan rừng.

Qua đó, Tập đoàn ban hành quy chế Quản lý và bảo vệ môi trường với mục tiêu quản lý thống nhất công tác tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường để mọi thành phần trong Tập đoàn phải tham gia bảo vệ, thúc đẩy chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hướng tới phát triển bền vững. Bên cạnh đó, đầu tư đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường đạt chất lượng xả thải theo quy định và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng môi trường ISO 14001.

Kết quả Tập đoàn đã đạt được như sau: có 12 công ty áp dụng ISO 14001 để quản lý môi trường; có 2 đơn vị



THAM GIA CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2019 CỦA HỘI ĐỒNG DOANH NGHIỆP VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VN



Giấy chứng nhận Doanh nghiệp bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng

10 công ty thuộc Tập đoàn nằm trong Top 50 doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam năm 2019: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, Công ty CP Cao su Đồng Phú, Công ty CP Cao su Tân Biên, Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng, Công ty CP Cao su Phước Hòa, Công ty CP Cao su Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai, Công ty CP Cao su Gò Thuận An, Công ty CP Cao su KCN Tân Bình. 3 công ty đạt chuẩn doanh nghiệp bền vững: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh, Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum, Công ty CP Cao su Sơn La. Kết quả này tạo động lực và tiềm năng mở rộng đến các thành viên khác trong những năm sau, đồng thời, hướng đến các chứng nhận quốc tế về phát triển bền vững.

chuyển đổi sầy lò từ nhiên liệu hóa thạch sang nhiên liệu biomass; tận dụng nước mưa ước tính khoảng 250 m3/năm; nước thải tái sử dụng ước tính khoảng 1.500.000 m3 trên tổng lượng nước sử dụng khoảng 6.500.000 m3 (chiếm tỷ lệ khoảng 23%); giảm thiểu chất thải nguy hại bằng giải pháp các vỏ, bao bì hóa chất được khuyến khích trả về lại cho doanh nghiệp cung cấp để xử lý hoặc tái sử dụng, giải pháp có thể giảm thiểu chi phí xử lý ước tính khoảng 3.500.000 - 4.000.000 đồng/1.000 tấn sản phẩm; Tận dụng bùn thải trong công trình xử lý nước thải để tạo mùn cho đất ngoài vườn cây, đặc biệt, có 1 đơn vị sử dụng bùn thải để sản xuất và thương mại phân bón vi sinh cho cây trồng. Ngoài ra, để giảm thiểu xả thải ra môi trường công tác tái sử dụng các phụ phẩm luôn được quan tâm, chất thải cũng đang được tái sử dụng như vụn cao su được thu hồi tái chế, gỗ vụn/cành nhánh cây cao su được thu hồi sản xuất dăm gỗ hoặc thanh nhiên liệu.

3 CÔNG TY ĐẠT CHỨNG CHỈ RỪNG BỀN VỮNG: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU DẦU TIẾNG, CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH LONG, CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG VỚI DIỆN TÍCH ĐƯỢC CHỨNG NHẬN LÀ HƠN 11.400 HA



Chứng chỉ rừng bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long



Chứng chỉ rừng bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng



TRÁCH NHIỆM

ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI



*VRG tài trợ xây dựng Nhà văn hóa trên đảo Sinh Tồn.
Trong ảnh: Khởi công xây dựng Nhà văn hóa vào năm 2011.*



Tặng quà cho công nhân địa phương tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Hoàng Anh Mang Yang K

Phát triển dự án phải đảm bảo rằng người dân trong vùng dự án và khu vực lân cận được hưởng lợi từ các dự án, tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống con người về văn hóa, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe. Xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp bằng việc kế thừa, đoàn kết, hài hòa lợi ích và tôn trọng pháp luật, đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động có tính cạnh tranh, luôn đổi mới và gắn bó với doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn CN Cao su VN được đánh giá là doanh nghiệp rất có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng. Khi triển khai các dự án, Tập đoàn luôn đảm bảo hài hòa quyền lợi giữa doanh nghiệp và người dân. Phát triển dự án phải đảm bảo rằng người dân trong vùng dự án và khu vực lân cận được hưởng lợi từ các dự án, tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống con người về văn hóa, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe. Tổng số lao động năm 2019 của Tập đoàn là 84.828 người. Trong đó lao động nữ là 34.404 người (chiếm 40,55%), lao động người dân tộc là 25.877 người (chiếm 30,5%), lao động tại Campuchia là 11.444 người (chiếm 13,49%), lao động tại Lào là 3.780 người (4,46%). Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam luôn thực hiện tốt về công tác lao động tiền lương và các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng đường lối chủ trương của Lãnh đạo Tập đoàn, nhằm góp phần ổn định tiền lương, thu nhập cho người lao động, cũng như đảm bảo các chế độ chính sách tốt nhất cho người lao động. Tiền lương bình quân toàn Tập đoàn năm 2019 là 6.540.000 đồng/người/tháng, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2018. Thu nhập bình quân toàn Tập đoàn năm 2019 là 7.200.000 đồng/người/tháng, tăng 2,8% so với

cùng kỳ năm 2018. Tập đoàn luôn thực hiện tốt công tác lao động tiền lương và các chế độ chính sách cho người lao động. Vấn đề an toàn sức khỏe, đảm bảo sự công bằng và cơ hội phát triển bình đẳng luôn được Tập đoàn quan tâm, thực hiện đúng quy định. Bên cạnh đó, Tập đoàn và tổ chức Công đoàn luôn quan tâm tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống người lao động. Chủ trương nhất quán của Tập đoàn CN Cao su VN là phát triển kinh tế gắn với an sinh xã hội, xây dựng nhiều công trình phúc lợi phục vụ cho người lao động, để môi trường sống của người lao động ngày một tốt hơn. Việc chia sẻ khó khăn, đền ơn đáp nghĩa và phát triển cộng đồng được Tập đoàn đặc biệt quan tâm, thực hiện thường xuyên, liên tục tại tất cả các địa bàn có các đơn vị thành viên Tập đoàn hoạt động. Triển khai chương trình đầu tư phát triển cao su ở Lào và Campuchia, Tập đoàn CN Cao su VN cam kết không sử dụng đất rừng chuyển đổi qua trồng cao su; tất cả diện tích cao su của Tập đoàn đều có chứng nhận hợp pháp theo quy định của nước sở tại. Tập đoàn cam kết không kinh doanh lâm sản; không vi phạm nhân quyền và phát huy các giá trị bảo tồn trong các hoạt động liên quan trong vùng dự án và không vi phạm các luật pháp quốc gia và các công ước quốc tế về lao động trên các địa bàn hoạt động. Tập đoàn chú trọng, quan tâm ưu tiên tạo việc làm cho cộng đồng dân cư quanh vùng dự án, đem lại thu nhập ổn định cho gần 14.000 người dân địa phương với thu nhập bình quân trên 5,3 triệu đồng/tháng/người; xây dựng hơn 4.410 nhà ở cho công nhân nhằm chia sẻ những khó khăn và có nơi an cư cho người lao động. Kể từ khi triển khai chương trình phát triển cao su ở Lào và Campuchia từ năm 2007 đến nay, Tập đoàn CN Cao



Nhà ở công nhân và đường điện do Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom xây dựng



Trường Tiểu học cộng đồng do Công ty CPCS Mang Yang - Rattanakiri xây dựng tại ấp kalai Sapun, xã Phnum Kok, huyện Veun Sai



Khám và phát thuốc miễn phí tại Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie

su VN đã đầu tư xây dựng nhiều công trình an sinh xã hội phục vụ cho người dân trong và quanh vùng dự án, gồm 1.850 km đường giao thông, 67 km đường điện, 30 trạm xá y tế, 18 trường học, 100 giếng nước, 8 công trình tôn giáo... Ngoài ra, các dự án cao su đã đóng góp hỗ trợ cho địa phương xây hoặc sửa cầu đường, trường học, chợ, trụ sở làm việc của địa phương, nhà bảo vệ rừng... Qua đó, tăng cường mối quan hệ tốt đẹp, tin cậy giữa doanh nghiệp và cộng đồng, mang đến lợi ích về cơ sở hạ tầng cho vùng dự án và thu nhập ổn định cho lao động địa phương. Kết quả khảo sát đánh giá của các tổ chức phi chính phủ tại các dự án đều ghi nhận nỗ lực này của Tập đoàn.

Tập đoàn đang tích cực cải thiện hệ thống quản trị nội bộ theo hướng chuẩn mực quốc gia và quốc tế để thực hiện tốt chiến lược phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng cường trách nhiệm đối với xã hội và môi trường.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2020

Tập đoàn tiếp tục chủ trương phát triển kinh tế gắn kết với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường. Trong đó, Tập đoàn có kế hoạch dành 1 phần nguồn ngân sách để đầu tư an sinh xã hội. Khoanh nuôi tái sinh và phát triển rừng với cây bản địa và cây gỗ lớn khoảng 5.000 ha trong và ngoài nước (có cụ thể địa điểm, diện tích, Công ty, phương án thực hiện). Triển khai xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) để quản lý toàn bộ diện tích cao su của VRG, tránh bị xâm lấn bất hợp pháp và ngăn chặn các hoạt động trái phép theo lộ trình tối đa 3 năm kể từ năm 2020. Thực hiện tốt đầu tư an sinh xã hội tại Việt Nam, Campuchia và Lào theo dự án được duyệt, tham gia hỗ trợ địa phương xây dựng các công trình công cộng trong điều kiện cho phép và phù hợp với chủ trương Tập đoàn. Chỉ đạo các đơn vị thực hiện ISO 14001 về bảo vệ môi trường theo Nghị định 40/2019/ NĐ-CP ngày 13/5/2019 và phấn đấu hoàn thành trong năm 2020. Hỗ trợ các đơn vị thực hiện danh hiệu Doanh nghiệp phát triển bền vững tại Việt Nam. Khuyến khích 13 đơn vị duy trì danh hiệu này và tăng thêm 7 đơn vị, trong đó, có 10 đơn vị thuộc Top 100. Hướng dẫn các thành viên có rừng cao su thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và hướng đến đạt chứng chỉ rừng bền vững quốc gia hoặc quốc tế đến năm 2020 đạt khoảng 50.000 ha.

Trong Chương trình Phát triển bền vững của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giai đoạn 2019 – 2025 tập trung vào những nội dung trọng tâm: thực hiện thành công chứng chỉ FSC trong thời gian sớm nhất; phục hồi 20.000 ha rừng gắn với vùng cao su; xây dựng hệ thống giải trình gỗ cao su hợp pháp; tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; trách nhiệm bảo vệ môi trường; nâng cao hiệu quả kinh tế; đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan. Cùng cố và mở rộng hợp tác với các tổ chức có thiện chí hỗ trợ Chương trình phát triển bền vững của Tập đoàn.



Đường
cấp phối sỏi
đỏ, rộng 9m, dài 20 km
nối liền xã Popok, huyện
Stoung và xã Sa Kream,
huyện Prasat Ballangk, tỉnh
Kampong Thom do Công ty
CPCS Chư Sê Kampong
Thom xây dựng

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2019 - 2025

ĐẦU TƯ AN SINH XÃ HỘI GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀY Càng HIỆU QUẢ

Ngày 16/4/2019, HĐQT VRG ban hành Quyết định số 82/QĐ-HĐQT về chương trình phát triển bền vững (PTBV) giai đoạn 2019 – 2025 và kế hoạch năm 2019 với mục tiêu xây dựng định hướng về phát triển bền vững cho Tập đoàn trong giai đoạn 2019 – 2025 và kế hoạch hàng năm, bao gồm thực hiện thành công chứng chỉ FSC trong thời gian sớm nhất, đầu tư an sinh xã hội gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường trên cơ sở sản xuất kinh doanh ngày càng đạt hiệu quả cao.

Trong kế hoạch PTBV giai đoạn 2019 – 2025, về thực hiện chứng chỉ FSC, VRG xây dựng và đàm phán về lộ trình của Tập đoàn tái liên kết FSC với các chỉ tiêu cụ thể. Triển khai thực hiện và giám sát theo đúng lộ trình tái liên kết FSC. Giám sát và hỗ trợ các công ty thành viên thực hiện đạt chứng chỉ FSC với quy mô phù hợp tùy vào điều kiện thị trường. Song song đó, phục hồi 20.000 ha rừng gắn với vùng cao su bằng nhiều hình thức, đáp ứng yêu cầu tái liên kết FSC và trách

nhiệm bảo vệ môi trường, kế hoạch thực hiện với quy mô 5.000 ha/năm. VRG tham gia phát triển Hệ thống giải trình hợp pháp cho gỗ cao su. Xây dựng cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc, thông tin về gỗ cao su của Tập đoàn.

Tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bằng cách tuân thủ quy định về tham vấn cộng đồng đối với các dự án đầu tư; tăng cường quan hệ với cộng đồng dân cư địa phương. Xây dựng kế hoạch tổ chức

thực hiện các công trình đầu tư an sinh xã hội theo đúng mục tiêu đã phê duyệt cho các vùng dự án của thành viên, có lộ trình đầu tư phù hợp với điều kiện và năng lực của từng doanh nghiệp, hiệu quả, thiết thực (ưu tiên về đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, giếng nước, hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng, giao lưu văn hóa...). Hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước để chia sẻ kinh nghiệm và các nguồn lực nhằm nâng cao đời sống và cải thiện sinh kế của cộng đồng. Tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt chính sách lao động, cải tiến quản lý và kỹ thuật để nâng cao thu nhập cho người lao động. Về trách nhiệm bảo vệ môi trường, đóng góp phát triển và bảo vệ rừng, bảo tồn sự đa dạng sinh học, không xâm lấn rừng, không gây hại rừng. Áp dụng công nghệ tiên tiến về sản xuất sạch, giảm phát thải, xử lý chất thải, kiểm soát việc sử dụng hóa chất, không gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất. Tuân thủ các quy định quốc gia và quốc tế về bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh hiệu quả kinh tế. Áp dụng kỹ thuật sản xuất cao su bền vững đối với mủ cao su và gỗ cao su, theo Tài liệu hướng dẫn nhằm thực hiện Quyết định 419/QĐ-TTg (2017) về Chương trình quốc gia REDD+. Tăng hiệu quả sử dụng đất và hiệu quả kinh tế của cây cao su thông qua trồng xen, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, canh tác tổng hợp. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo chất lượng sản phẩm và nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng cao su thiên nhiên, gỗ cao su để đảm bảo hiệu quả kinh tế, xây dựng và phát triển thương hiệu VRG, ứng dụng công nghệ và giải pháp quản lý tiến bộ. Thực hiện các giải pháp/ chứng chỉ quốc gia/ quốc tế về PTBV. Quản lý dữ liệu vườn cây bằng hệ thống thông tin địa lý GIS cho toàn bộ diện tích cao su của Tập đoàn. Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về PTBV. Cụ thể, tăng cường hợp tác với Tổng cục Lâm nghiệp để xây dựng phương án quản lý rừng cao su bền vững cho toàn Tập đoàn và hướng đến đạt chứng chỉ rừng bền vững. Tiếp tục hướng dẫn các thành viên thực hiện danh hiệu Doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam. Duy trì và phát triển quan hệ quốc tế với ANRPC (Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên), IRSG (Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế...) nhằm cập nhật thông tin thị trường, dữ liệu thống kê, chiến lược và giải pháp phát triển ngành cao su bền vững, đào tạo cán bộ quản lý, chuyên viên... Tiếp tục hợp tác, tham vấn, phối hợp thực hiện, hội thảo, tập huấn về PTBV, xây dựng và thực hiện lộ trình tái liên kết với FSC, đẩy mạnh truyền thông... thông qua hợp tác với NEPCo, WWF, Oxfam, PanNature, Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su – Hiệp hội Cao su Việt Nam, GIA-USAID, PEFC, GPSNR...).



Ngôi chùa cộng đồng do ba Công ty CPCS Tân Biên - Kampong Thom, Công ty CPCS Bà Rịa - Kampong Thom và Công ty CPCS Phước Hòa - Kampong Thom xây dựng tại ấp Chrach, xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom



Hệ thống điện sinh hoạt khu dân cư số 04 do Công ty CPCS Bà Rịa - Kampong Thom xây dựng tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom



Đi đôi với nhiệm vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, Ban lãnh đạo VRG luôn ý thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình đối với nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh (QP-AN), coi việc gắn kết hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vừa là trách nhiệm, vừa là nhân tố quan trọng đảm bảo cho VRG tiếp tục phát triển. Trong các chiến lược xây dựng và phát triển của VRG cũng như trong các dự án, kế hoạch mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hiện đại hóa các trang thiết bị, máy móc, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực... VRG đều chú trọng tính toán đến các yếu tố vừa đảm bảo yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của ngành, vừa đáp ứng yêu cầu tăng cường tiềm lực QP-AN cho đất nước.

MINH BẠCH THÔNG TIN





Nội dung

Báo cáo của ban tổng giám đốc	80
Báo cáo kiểm toán độc lập	82
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	84
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	88
Báo cáo kết lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	89
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	91



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần tên giao dịch quốc tế Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (tên viết tắt: VRG), sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 với mã chứng khoán GVR

Từ ngày 09 tháng 3 năm 2020 Cổ phiếu của Tập đoàn giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán GVR.

- Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 - 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Ngọc Thuận	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Văn Bảo	Thành viên
Ông	Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông	Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông	Hà Văn Khương	Thành viên
Ông	Phan Mạnh Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Hay	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban
Ông	Trần Khắc Chung	Thành viên
Ông	Giang Hoa Vũ	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Huỳnh Văn Bảo	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thanh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty mẹ Tập đoàn là 3.250.179.658.471 đồng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng, duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.

Huỳnh Văn Bảo

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 26/03/2020, từ trang 05 đến trang 71, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cơ quan chủ quản của Tập đoàn là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/5/2018.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 06 tháng 4 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature, likely belonging to Mai Quang Hiệp, written in a cursive style.

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.069.822.994.274	18.429.315.133.228
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	7.114.787.951.797	5.159.740.351.097
111	1. Tiền		1.916.171.041.135	1.707.187.728.054
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.198.616.910.662	3.452.552.623.043
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	6.559.664.408.592	5.474.765.970.508
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.759.422.760	11.842.666.760
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(4.381.510.199)	(7.826.777.990)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.557.286.496.031	5.470.750.081.738
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.899.977.060.662	3.574.622.292.421
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.391.093.153.849	1.758.682.023.184
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	545.927.639.989	552.428.573.508
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	10.546.458.059	12.793.119.133
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	1.139.829.802.973	1.382.325.234.868
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(208.044.668.910)	(152.948.077.965)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.07	20.624.674.702	21.341.419.693
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	3.506.815.604.076	3.285.851.659.669
141	1. Hàng tồn kho		3.573.833.224.414	3.342.878.614.351
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(67.017.620.338)	(57.026.954.682)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		988.577.969.147	934.334.859.533
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	98.747.127.635	107.167.813.344
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		454.193.897.344	453.367.525.137
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	435.636.944.168	373.799.521.052
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		0	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		0	0

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.447.216.945.365	58.943.880.806.308
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		741.051.795.456	884.713.762.228
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	0	0
212 2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	76.087.942.202	76.909.390.027
213 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
214 4. Phải thu nội bộ dài hạn		0	0
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	980.833.320.684	1.023.717.354.258
216 6. Phải thu dài hạn khác	V.06	193.644.714.486	278.362.041.878
219 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(509.514.181.916)	(494.275.023.935)
220 II. Tài sản cố định		27.698.715.825.244	25.428.791.371.345
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	27.580.418.871.645	25.303.929.179.638
222 - Nguyên giá		40.834.566.234.145	37.369.197.470.204
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.254.147.362.500)	(12.065.268.290.566)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225 - Nguyên giá		0	0
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.12	118.296.953.599	124.862.191.707
228 - Nguyên giá		182.547.562.368	180.768.708.917
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(64.250.608.769)	(55.906.517.210)
230 III. Bất động sản đầu tư	V.13	1.345.307.408.338	1.183.252.881.783
231 - Nguyên giá		1.824.485.029.827	1.574.310.043.433
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(479.177.621.489)	(391.057.161.650)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.14	21.744.568.006.262	25.425.002.744.659
241 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		145.694.093.360	154.090.078.859
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.598.873.912.902	25.270.912.665.800
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	3.430.613.964.596	3.610.365.847.616
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.616.617.028.992	2.426.584.956.038
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		274.723.400.907	352.306.757.324
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(31.557.012.104)	(17.795.619.392)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		570.830.546.801	849.269.753.646
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.486.959.945.469	2.411.754.198.677
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	2.339.941.806.961	2.264.271.526.231
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.15	85.807.818.011	77.501.049.123
263 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		45.721.090.866	38.426.587.960
268 4. Tài sản dài hạn khác		0	0
269 5. Lợi thế thương mại	V.16	15.489.229.631	31.555.035.363
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		78.517.039.939.639	77.373.195.939.536



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.920.490.129.299	28.030.734.972.791
310	I. Nợ ngắn hạn		9.728.620.026.216	10.337.416.492.132
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	943.012.378.938	1.072.134.002.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	632.754.895.645	646.837.363.304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	503.049.367.084	805.102.397.665
314	4. Phải trả người lao động		1.359.907.177.030	1.358.718.091.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	313.663.754.107	306.529.514.592
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	243.735.255.683	227.209.778.698
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.21	1.870.368.349.713	1.323.475.268.824
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	2.787.072.190.206	3.367.803.433.696
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.075.056.657.810	1.229.606.641.104
323	13. Quỹ bình ổn giá		0	0
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
330	II. Nợ dài hạn		18.191.870.103.083	17.693.318.480.659
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.17	0	2.086.595.011
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.18	149.206.748.756	185.363.494.427
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.19	92.968.043.049	57.734.946.254
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		0	0
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		0	0
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	8.524.205.847.859	7.002.401.051.631
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.21	147.173.173.063	221.429.927.179
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22	9.075.795.018.270	10.031.645.617.218
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		0	0
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		0	0
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.15	0	0
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		202.521.272.086	192.656.848.939

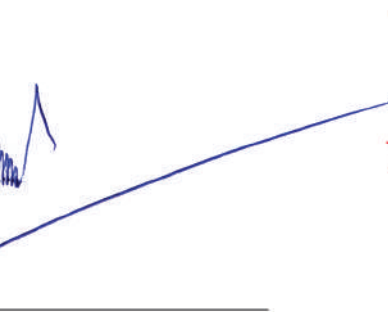
Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.23	50.596.549.810.340	49.342.460.966.745
410	I. Vốn chủ sở hữu		50.525.206.121.127	49.283.602.156.345
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.155.637.008	130.155.637.008
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		10.591.031.002	10.591.031.002
415	5. Cổ phiếu quỹ		(107.526.753.018)	(107.405.977.656)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.598.154.951.677)	(1.621.201.388.004)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.160.376.006.527	1.407.995.602.360
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.916.343.879.221	2.439.091.902.294
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.734.438.595	4.212.591.156
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.232.280.829.673	2.395.901.480.049
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		982.101.171.202	695.545.322.217
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.250.179.658.471	1.700.356.157.832
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.776.406.003.796	4.624.261.278.136
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.24	71.343.689.213	58.858.810.400
431	1. Nguồn kinh phí		(103.318.115.747)	(119.444.815.815)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		174.661.804.960	178.303.626.215
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		78.517.039.939.639	77.373.195.939.536



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 03 năm 2020





Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 - 31/12/2018
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	19.824.571.120.198	14.089.601.717.903
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	20.576.479.295	8.875.779.861
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	VI.03	19.803.994.640.903	14.080.725.938.042
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	15.181.007.915.080	10.819.719.226.056
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11)		4.622.986.725.823	3.261.006.711.986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	731.503.482.589	466.706.749.348
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	791.941.121.240	507.092.713.959
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		661.091.404.583	380.314.006.167
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.07	413.725.488.527	233.590.938.169
25	9. Chi phí bán hàng	VI.08	428.985.755.430	326.404.985.273
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.09	1.629.362.325.645	1.447.400.097.210
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)		2.917.926.494.624	1.680.406.603.061
31	12. Thu nhập khác	VI.10	1.923.461.761.424	1.679.209.846.669
32	13. Chi phí khác	VI.11	186.076.522.849	192.621.336.107
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		1.737.385.238.575	1.486.588.510.562
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		4.655.311.733.199	3.166.995.113.623
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	857.705.225.613	733.993.920.047
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.13	(35.751.304.570)	(40.275.330.608)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		3.833.357.812.156	2.473.276.524.184
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		3.250.179.658.471	1.893.977.928.437
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		583.178.153.685	579.298.595.747
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		813	473
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		813	473

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Minh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT



Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 - 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.655.311.733.199	3.166.995.113.623
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.117.891.268.563	1.826.530.880.909
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.814.118.881.953	1.070.314.255.911
03	- Các khoản dự phòng		90.642.539.503	616.846.487.039
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.505.151.538	4.206.086.671
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.466.763.195.362)		(4.623.838.580)
06	- Chi phí lãi vay	661.091.404.583		380.378.828.037
07	- Các khoản điều chỉnh khác	17.296.486.348		(240.590.938.169)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.773.203.001.762	4.993.525.994.532
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	747.971.449.605		(779.278.209.225)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(230.954.610.063)		146.622.866.391
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	1.571.022.559.093		1.068.925.971.058
12	trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) - Tăng, giảm chi phí trả trước	(67.249.595.021)		(130.383.079.554)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	5.083.244.000		0
14	- Tiền lãi vay đã trả	(709.055.078.768)		(315.640.365.577)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(884.297.641.665)		(588.445.366.169)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	38.999.929.568		28.716.213.206
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.493.262.616.544)		(1.832.492.696.645)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.751.460.641.967	2.591.551.328.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(864.756.814.971)		(2.272.000.707.379)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	401.772.234.992		253.583.013.742
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.531.154.566.014)		(3.462.738.986.139)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	1.969.059.986.470		3.689.399.189.776
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(55.504.922.017)		(80.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.974.391.821		59.553.377.202
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	733.076.931.537		372.994.747.935
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(302.532.758.182)	(1.439.209.364.863)



BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 - 31/12/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	(7.200.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay	7.508.729.530.334		5.737.800.940.309
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(8.887.740.003.391)		(5.957.112.498.804)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	0		0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(113.364.658.490)		(281.141.466.271)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.492.375.131.547)		(507.653.024.766)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	1.956.552.752.238		644.688.938.388
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.159.740.351.097		4.519.257.499.380
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.505.151.538)		(4.206.086.671)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	7.114.787.951.797		5.159.740.351.097

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

01. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 với mã chứng khoán GVR

Từ ngày 09 tháng 3 năm 2020 Cổ phiếu của Tập đoàn giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán GVR.

Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company

Tên viết tắt: VRG

Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283 932 5234 - 0283 932 5235 Fax: 0283 9327 341

Website: <http://www.vnrubbergroup.com>

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, khai thác, chế biến cao su; Chế biến gỗ; Đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư trên đất cao su; Sản phẩm công nghiệp cao su; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao cùng các lĩnh vực khác.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm));
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên liệu ngành công nghiệp cao su, vật tư nông nghiệp);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo và kinh doanh các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trong cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng (Chi tiết: Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính)
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất;
- Khai thác, xử lý và cấp nước (Chi tiết: Cấp nước);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Chi tiết: Tin học);
- In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (Khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý du lịch (Chi tiết: Dịch vụ du lịch);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi gia súc (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đầu (Chi tiết: Dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Chế biến và kinh doanh mủ cao su);
- Trồng cây cao su (Sản xuất kinh doanh chính);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Chi tiết: Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (trừ lưu trú bệnh nhân);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Công nghiệp điện: Đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng các quy định của pháp luật;
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cơ quan chủ quản của Tập đoàn là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/5/2018.

06. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 nhằm mục đích cung cấp thông tin cho người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết, liên doanh

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	103 Công ty
Số lượng các Công ty con được hợp nhất	103 Công ty
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	19 Công ty
Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	19 Công ty
Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

CÔNG TY CON

Tại ngày 31/12/2019, Tập đoàn có một trăm lẻ ba (103) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	TÊN CÔNG TY CON	NƠI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị Trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên

Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su

Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp

Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản

Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên

Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên

Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn

Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây

Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su

Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu

Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi

Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn

Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói

Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su

Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su

Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NƠI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
21	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
23	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

STT	TÊN CÔNG TY CON	NƠI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam
26	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
27	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
30	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu
34	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên

Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác

Báo chí và in ấn

Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

TỶ LỆ LỢI ÍCH	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH
77,25%	83,57%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
80,93%	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
91,34%	98,30%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
82,44%	82,44%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
83,09%	92,11%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
97,32%	97,41%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
66,62%	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
89,28%	100,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
55,06%	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
50,00%	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

STT	TÊN CÔNG TY CON	NƠI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị
36	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
37	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
38	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
39	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
40	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
41	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
43	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
44	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
45	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lè, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La
46	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
47	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu
48	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mỹ, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
50	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tổ 8, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
51	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu

TỶ LỆ LỢI ÍCH	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH
99,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
96,50%	100,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
56,73%	59,99%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
42,30%	53,27%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
59,69%	59,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mủ cao su
61,00%	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
98,41%	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
92,05%	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su
55,81%	55,81%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
60,00%	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
99,34%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100,00%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
98,30%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiểu điền; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
95,49%	100,00%	Trồng và chăm sóc cây cao su
94,77%	96,51%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
99,06%	99,97%	Trồng và chăm sóc cây cao su
97,47%	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

STT	TÊN CÔNG TY CON	NƠI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
52	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
53	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
54	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
55	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
56	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
57	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
58	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
59	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
60	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
61	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum
62	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
63	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
64	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
65	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
66	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, KCN Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
67	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
68	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

TỶ LỆ LỢI ÍCH	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH
70,00%	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
94,70%	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
98,46%	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
71,84%	85,71%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
75,68%	81,00%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su
55,09%	90,00%	Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su
62,49%	88,31%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
88,73%	88,73%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
77,46%	99,38%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
41,54%	74,44%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
93,83%	93,83%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
92,67%	97,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
92,20%	100,00%	Hoạt động thể thao
99,82%	100,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng
82,05%	87,18%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; chế biến gỗ
49,34%	88,41%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

STT	TÊN CÔNG TY CON	NƠI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
69	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
70	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
71	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông
72	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
73	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu
74	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai
75	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai
76	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
77	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia
78	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
79	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
80	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
81	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
82	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đăk Lăk
83	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
84	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
85	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

TỶ LỆ LỢI ÍCH	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH
50,67%	70,60%	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
59,03%	62,54%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
46,21%	53,61%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
99,81%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
92,75%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
99,95%	99,95%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
100,00%	100,00%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
72,04%	72,25%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
45,38%	91,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
55,38%	76,53%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
99,78%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su
87,32%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100,00%	100,00%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
99,86%	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
95,00%	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
97,97%	97,97%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

STT	TÊN CÔNG TY CON	NƠI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
86	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
87	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
88	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia
89	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
90	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
91	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
92	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siem Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia
93	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
94	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia
95	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu
96	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia
97	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk
98	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
99	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
100	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
101	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
102	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, Xã Ia Jơi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk
103	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum	Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum

TỶ LỆ LỢI ÍCH	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH
69,00%	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản; Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu nghỉ dưỡng
100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
59,64%	95,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
51,04%	51,04%	Sản xuất găng tay y tế các loại
100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
60,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
99,97%	100,00%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
50,00%	50,00%	Bán buôn cao su
68,17%	68,17%	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
65,41%	98,19%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
48,97%	48,97%	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại ngày 31/12/2019, Tập đoàn có mười chín (19) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

STT	TÊN CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	NƠI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	267 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
3	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
4	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lộc An, Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Lô TT2-1, đường D4, KCN Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
10	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
11	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
13	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
14	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
15	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
16	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươl, thôn Tân Lập, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai
17	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
18	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai	KCN Hố Nai, xã Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
19	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

TỶ LỆ LỢI ÍCH	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH
36,07%	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
28,00%	28,00%	Thi công các công trình cấp thoát nước; Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông, cầu đường
47,88%	47,88%	Thi công xây dựng các công trình; Điều tra cơ bản, lập dự án đầu tư; Thiết kế và lập tổng dự toán công trình xây dựng dân dụng & công nghiệp
27,57%	27,78%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
29,17%	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
38,60%	46,80%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
49,00%	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
31,00%	31,00%	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh điện, nước trong khu công nghiệp và đô thị
17,35%	22,54%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
27,14%	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
48,27%	48,85%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
35,88%	41,50%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
32,59%	32,59%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su
8,46%	20,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
34,32%	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
36,00%	36,00%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
38,23%	40,13%	Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất; Tư vấn lập các loại dự án, thiết kế, thi công xây dựng nhà xưởng và các công trình hạ tầng kỹ thuật
49,00%	49,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

02. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của các đơn vị tham gia hợp nhất bao gồm:

STT	TÊN CÔNG TY	BÁO CÁO TÀI CHÍNH THAM GIA HỢP NHẤT
1	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
7	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
8	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
9	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
13	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
14	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
15	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
16	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
17	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
19	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
20	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
21	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
22	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
23	Trung Tâm Y tế	Báo cáo tài chính
24	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

STT	TÊN CÔNG TY	BÁO CÁO TÀI CHÍNH THAM GIA HỢP NHẤT
25	Trường Cao đẳng CN Cao su	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
26	Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
27	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
28	Công ty CP VRG - Đắk Nông	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
29	Công ty CP Công nghiệp XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
30	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
31	Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
32	Công ty CP Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
33	Công ty CP Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
34	Công ty CP Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
35	Công ty CP Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
36	Công ty CP Cao su Quasa Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
37	Công ty CP TMDV Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
38	Công ty CP PTĐT & KCN Cao su VN	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
39	Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
40	Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
41	Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
42	Công ty CP DLTM & KS Hưng Yên	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
43	Công ty CP Cơ khí Cao su	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
44	Công ty CP Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
45	Công ty CP Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
46	Công ty CP Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
47	Công ty CP Cao su Điện Biên	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
48	Công ty CP Cao su Lai Châu	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
49	Công ty CP Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

STT	TÊN CÔNG TY	BÁO CÁO TÀI CHÍNH THAM GIA HỢP NHẤT
50	Công ty CP ĐTPT Cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
51	Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
52	Công ty CP Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
53	Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Báo cáo tài chính
54	Công ty CP VRG - Phú Yên	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
55	Công ty CP Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
56	Công ty CP KCN Dầu Giây	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
57	Công ty CP KCN Long Khánh	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
58	Công ty CP Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
59	Công ty CP Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
60	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
61	Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
62	Công ty CP Thủy Điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính
63	Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
64	Công ty CP Cao su Bảo Lâm	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
65	Công ty CP KCN An Điền	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
66	Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
67	Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
68	Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
69	Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
70	Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
71	Công ty CP Cơ khí Vận tải CS Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
72	Công ty CP Phân bón TM Phú Thịnh	Báo cáo tài chính
73	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
74	Công ty Cp Cao su Bà Rịa Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

STT	TÊN CÔNG TY	BÁO CÁO TÀI CHÍNH THAM GIA HỢP NHẤT
75	Công ty CP CS Chư sê Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
76	Công ty CP CS Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
77	Công ty CP Phân vi sinh Quảng Trị	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
78	Công ty TNHH PT Cao su Phước Hòa Kampongthom	Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán
79	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
80	Công ty CP KCN Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
81	Công ty CP Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
82	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
83	Công ty CP Cao su KrôngBuk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
84	Công ty CP CS Chư Prông Strung Cheng	Báo cáo tài chính hợp nhất
85	Công ty CP CS Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
86	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
87	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính
88	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
89	Công ty TNHH Phát Triển Cao Su CRCK - Chư Păh	Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán
90	Công ty CP KCN Tân Bình	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
91	Công ty CP VRG - Khải Hoàn	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
92	Công ty TNHH Cao su Hà Tĩnh - Bolikhamxai	Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán
93	Công ty TNHH PTCS Tây Ninh - Siêm Riệp	Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán
94	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán
95	Công ty TNHH Vketi	Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán
96	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
97	Công ty TNHH Eahleo - BM	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
98	Công ty TNHH Phước Hòa - Đắk Lắk	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
99	Công ty CP Cao su Điện Biên - Mường Nhé	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

STT	TÊN CÔNG TY	BÁO CÁO TÀI CHÍNH THAM GIA HỢP NHẤT
100	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị	Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán
101	Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
102	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
103	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
104	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính
105	Công ty CP Thống Nhất	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
106	Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	Báo cáo tài chính
107	Công ty CP Xây dựng Tư vấn đầu tư	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
108	Xí Nghiệp liên doanh Visorutex	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
109	Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
110	Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
111	Công ty CP Gỗ MDF VRG ĐỒNG WHA	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
112	Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành	Báo cáo tài chính
113	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Báo cáo tài chính hợp nhất
114	Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
115	Công ty CP Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
116	Công ty CP CB Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
117	Công ty CP Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
118	Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do	Báo cáo tài chính
119	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
120	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
121	Công ty CP Khu CN Hồ Nai	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
122	Công ty TNHH Công nghiệp và Đầu tư Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
123	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

03. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

05. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

06. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

07. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ kế toán khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.

□ Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;

□ Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.	100%

► Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

09. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 - 20 năm |
| • Phần mềm quản lý | 02 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

17. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2019 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

19. Các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng:

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.
-

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

27. Số liệu điều chỉnh hồi tố

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến 31/12/2018 đã được Tập đoàn điều chỉnh hồi tố và trình bày lại một số chỉ tiêu theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước, theo đó các chỉ tiêu được điều chỉnh lại như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến 31/12/2018	Trình bày lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
I/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.334.270.887.068	1.382.325.234.868	48.054.347.800
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(154.140.335.614)	(152.948.077.965)	1.192.257.649
141	Hàng tồn kho	3.342.437.599.095	3.342.878.614.351	441.015.256
153	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	408.245.600.674	373.799.521.052	(34.446.079.622)
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(498.189.749.926)	(494.275.023.935)	3.914.725.991
221	Tài sản cố định hữu hình	25.301.194.222.203	25.303.929.179.638	2.734.957.435
222	- Nguyên giá	37.369.132.648.334	37.369.197.470.204	64.821.870
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(12.067.938.426.131)	(12.065.268.290.566)	2.670.135.565
227	Tài sản cố định vô hình	124.122.280.909	124.862.191.707	739.910.798
228	- Nguyên giá	180.358.708.917	180.768.708.917	410.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(56.236.428.008)	(55.906.517.210)	329.910.798
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.229.443.918.501	25.270.912.665.800	41.468.747.299
261	Chi phí trả trước dài hạn	2.263.378.281.231	2.264.271.526.231	893.245.000

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/6/2018 đến 31/12/2018	Trình bày lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
I/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.072.483.605.332	1.072.134.002.815	(349.602.517)
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	652.579.749.980	646.837.363.304	(5.742.386.676)
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	624.788.927.432	805.102.397.665	180.313.470.233
314	Phải trả người lao động	1.359.200.420.799	1.358.718.091.434	(482.329.365)
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	306.927.154.940	306.529.514.592	(397.640.348)
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.206.220.609.098	1.323.475.268.824	117.254.659.726
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.229.367.556.867	1.229.606.641.104	239.084.237
412	Thặng dư vốn cổ phần	135.742.843.450	130.155.637.008	(5.587.206.442)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(1.489.637.647.004)	(1.621.201.388.004)	(131.563.741.000)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.485.789.741.772	2.395.901.480.049	(89.888.261.723)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.623.064.196.655	4.624.261.278.136	1.197.081.481

II/ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.090.385.311.860	14.089.601.717.903	(783.593.957)
11	Giá vốn hàng bán	10.828.996.334.725	10.819.719.226.056	(9.277.108.669)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	475.561.548.432	466.706.749.348	(8.854.799.084)
22	Chi phí tài chính	507.157.535.829	507.092.713.959	(64.821.870)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	380.378.828.037	380.314.006.167	(64.821.870)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.452.189.474.415	1.447.400.097.210	(4.789.377.205)
31	Thu nhập khác	1.716.347.772.328	1.679.209.846.669	(37.137.925.659)
32	Chi phí khác	139.150.871.880	192.621.336.107	53.470.464.227
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	748.458.586.298	733.993.920.047	(14.464.666.251)
60	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.966.825.818.850	1.893.977.928.437	(72.847.890.413)
60	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	578.101.514.266	579.298.595.747	1.197.081.481

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	90.745.130.169	343.998.783.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.825.425.910.966	1.363.188.944.965
Các khoản tương đương tiền	5.198.616.910.662	3.452.552.623.043
Cộng	7.114.787.951.797	5.159.740.351.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

02. Đầu tư tài chính

02.1. Chứng khoán kinh doanh	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ)	1.186.747.500	(1.060.747.500)	126.000.000	1.186.747.500
Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	2.934.236.720	(2.007.236.720)	927.000.000	2.934.236.720
(ITA)	1.442.160.000	(1.244.476.800)	197.683.200	1.442.160.000
(ACB)	3.847.587	(792.387)	3.055.200	3.847.587
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	396.792	(19.792)	377.000	396.792
(CSM)	28.400.000	0	28.400.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Thái Bình Dương (PPI)	0	0	0	4.096.741.500
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC)	0	0	0	153.600.000
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển (VAF)	0	0	0	645.152.500
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	0	0	0	187.750.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	0	1.095.397.161	1.095.397.161
Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC)	68.237.000	(68.237.000)	0	68.237.000
Cộng	6.759.422.760	(4.381.510.199)	2.377.912.561	11.842.666.760
				(7.826.777.990)
				4.015.888.770

02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

01/01/2019						
Giá gốc		Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý
02.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
	2.298.683.008.705	317.934.020.287	2.616.617.028.992	1.908.513.003.597	518.071.952.441	2.426.584.956.038
Công ty Cổ phần Thống Nhất	48.139.152.723	17.199.371.202	65.338.523.925	48.139.152.723	(627.294.898)	47.511.857.825
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	34.588.899.115	9.702.217.069	44.291.116.184	34.588.899.115	(10.860.811.699)	23.728.087.416
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	12.410.005.017	(9.198.371.579)	3.211.633.438	12.410.005.017	(9.203.997.653)	3.206.007.364
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	8.749.737.281	(1.728.254.638)	7.021.482.643	8.749.737.281	(1.062.349.619)	7.687.387.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	58.397.844.479	47.566.010.414	105.963.854.893	52.897.844.479	25.100.410.345	77.998.254.824
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000	22.159.991.782	48.509.991.782	26.350.000.000	12.647.840.852	38.997.840.852
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663	239.759.984.108	1.244.152.824.771	1.004.392.840.663	490.646.491.673	1.495.039.332.336
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	33.028.561.253	26.126.124.602	59.154.685.855	33.028.561.253	29.388.653.023	62.417.214.276
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	214.365.645.090	61.557.460.133	275.923.105.223	214.365.645.090	15.166.516.077	229.532.161.167
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	95.141.496.684	(10.083.346.288)	85.058.150.396	95.141.496.684	(4.223.301.332)	90.918.195.352
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	0	0	0	51.542.820.445	12.434.275.027	63.977.095.472
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.440.573.000	41.423.659.066	98.864.232.066	57.073.701.000	39.172.941.930	96.246.642.930
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	9.768.852.055	677.999.965	10.446.852.020	9.768.852.055	477.271.250	10.246.123.305
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	188.707.589	36.188.707.589	36.000.000.000	0	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	0	0	0	12.500.000.000	257.590.378	12.757.590.378
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	150.850.230.247	(123.901.932.401)	26.948.297.846	150.850.230.247	(96.810.175.141)	54.040.055.106
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	8.086.578.953	84.650.278	8.171.229.231	8.086.578.953	400.308.117	8.486.887.070
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.176.773.239	(93.036.072)	4.083.737.167	4.176.773.239	(93.036.072)	4.083.737.167
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	80.000.000.000	23.028.468	80.023.028.468	0	0	0
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hố Nai	48.449.865.353	20.272.989.673	68.722.855.026	48.449.865.353	15.260.620.183	63.710.485.536
Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt Lào	368.345.953.553	(23.803.233.082)	344.542.720.471	0	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

31/12/2019		01/01/2019				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	274.723.400.907	(31.557.012.104)	243.166.388.803	352.306.757.324	(17.795.619.392)	334.511.137.932
Công ty CP Tư vấn Xây dựng đô thị KCN Cao su.VN	499.950.000	(499.950.000)	0	499.950.000	(499.950.000)	0
Ngân hàng HD	0	0	0	4.801.680.000	0	4.801.680.000
Công ty CP Vững Tàu Intourco	3.850.000.000	(1.232.000.000)	2.618.000.000	3.850.000.000	(1.047.200.000)	2.802.800.000
Công ty CP Chứng khoán SH	0	0	0	168.707.676	0	168.707.676
Công ty CP EVN Quốc Tế	44.118.073.392	(11.718.073.392)	32.400.000.000	44.118.073.392	(8.694.073.392)	35.424.000.000
Quỹ con hồ Việt Nam	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	13.877.341.956	(5.932.674.502)	7.944.667.454	13.877.341.956	0	13.877.341.956
Công ty CP Thủy sản An Phú	0	0	0	4.730.000.000	0	4.730.000.000
Công ty CP Điện Việt Lào	79.567.924.335	0	79.567.924.335	79.567.924.335	0	79.567.924.335
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	(2.713.198.000)	21.705.584.000	24.418.782.000	(5.426.396.000)	18.992.386.000
Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su	1.500.000.000	(510.000.000)	990.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000
Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư	23.082.813.181	0	23.082.813.181	23.082.813.181	0	23.082.813.181
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	51.808.000.000	(6.823.116.210)	44.984.883.790	51.808.000.000	0	51.808.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	8.252.474.776	0	8.252.474.776	7.971.283.488	0	7.971.283.488
Công ty CP Địa Ốc MB	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
Công ty CP QL Quý đầu tư Sài Gòn-Hà Nội	2.128.000.000	(2.128.000.000)	0	2.128.000.000	(2.128.000.000)	0
Công ty CP Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624	0	4.897.408.624	4.897.408.624	0	4.897.408.624
Công ty CP Xi măng Hợp Sơn	0	0	0	13.555.162	0	13.555.162
Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	0	3.000.000.000	3.000.000.000	0	3.000.000.000
Công ty TNHH Gốm sứ Champa	0	0	0	650.604.867	0	650.604.867
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	0	0	0	80.000.000.000	0	80.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	18.633.929	0	18.633.929	18.633.929	0	18.633.929
Công ty CP CB Gỗ XK Địa ốc Cao su	303.998.714	0	303.998.714	303.998.714	0	303.998.714
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.500.000.000	0	12.500.000.000	0	0	0

02.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	6.557.286.496.031	6.557.286.496.031	5.470.750.081.738	5.470.750.081.738
Tiền gửi có kỳ hạn	6.557.286.496.031	6.557.286.496.031	5.470.750.081.738	5.470.750.081.738
Trái phiếu	0	0	0	0
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b. Dài hạn	570.830.546.801	570.830.546.801	849.269.753.646	849.269.753.646
Tiền gửi có kỳ hạn	532.460.546.801	532.460.546.801	830.399.753.646	830.399.753.646
Trái phiếu	38.370.000.000	38.370.000.000	18.870.000.000	18.870.000.000

03. Phải thu khách hàng

03.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa	343.559.464.901	532.506.762.313
Phải thu khách hàng mua mủ cao su xuất khẩu	184.718.020.049	283.826.644.624
Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	379.356.088.631	283.528.862.181
Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	22.651.787.446	43.556.851.521
Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	89.826.525.674	61.659.142.464
Phải thu về khách hàng hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng	930.092.097	1.207.200.116
Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	44.316.223.541	17.841.562.762
Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	84.621.250	0
Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	6.228.722.729	28.834.426.948
Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	72.301.105.634	60.165.825.923
Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	1.200.631.656	36.500.880
Phải thu khách hàng hoạt động lưu trú ngắn ngày, lữ hành, du lịch và dịch vụ nhà hàng khách sạn	5.489.116	63.550.000
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	245.914.381.125	445.454.693.452
Cộng	1.391.093.153.849	1.758.682.023.184

04. Trả trước cho người bán

04.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	94.777.302.303	93.030.574.830
Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	22.672.063.510	33.951.996.805
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	68.533.907.526	95.173.150.900
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	61.212.180.576	55.909.153.444
Trả trước người bán khác	298.732.186.074	274.363.697.529
Cộng	545.927.639.989	552.428.573.508



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

04.2. Trả trước cho người bán dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	346.181.160	352.029.452
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	191.700.000	306.076.275
Trả trước người bán khác	75.550.061.042	76.251.284.300
Cộng	76.087.942.202	76.909.390.027

05. Phải thu về cho vay

05.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	3.017.333.059	5.263.994.133
Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn	7.529.125.000	7.529.125.000
Cộng	10.546.458.059	12.793.119.133

05.2. Phải thu về cho vay dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	66.363.903.764	64.615.327.342
Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	914.469.416.920	959.102.026.916
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.916.359.215	51.916.359.215
- Cho vay khách hàng	862.553.057.705	907.185.667.701
Cộng	980.833.320.684	1.023.717.354.258

06.1 Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
- Lãi vay phải thu về cho vay	108.047.171.001	86.243.132.504
- Lãi dự thu	89.207.764.696	82.879.958.049
- Phải thu về các khoản chậm trả	0	5.984.360.000
- Tạm ứng	104.297.101.655	92.297.707.810
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	48.540.712.626	28.646.450.186
- Phải thu về cổ phần hóa	132.017.301.237	211.739.256.954
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	22.201.970.000	8.752.000.000
- Phải thu người lao động	79.196.630.427	79.444.656.808
- Phải thu về các khoản bảo hiểm	11.004.173.137	18.551.847.296
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	23.232.536.518	11.533.759.745
- Phải thu về theo quyết định của thanh tra, kiểm toán và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước	0	57.214.049
- Phải thu ngắn hạn khác	522.084.441.676	756.194.891.467
Cộng	1.139.829.802.973	1.382.325.234.868

06.2 Phải thu dài hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
- Lãi vay phải thu	13.480.334.590	13.808.832.726
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	67.522.191.797	115.390.273.983
- Phải thu về cổ phần hóa	0	110.421.293
- Phải thu người lao động	566.628.077	178.628.077
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	16.024.836.110	25.393.690.343
- Phải thu dài hạn khác	96.050.723.912	123.480.195.456
Cộng	193.644.714.486	278.362.041.878

07. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền		6.267.911.868		6.366.006.392
- Hàng tồn kho, gửi bán		971.194.967		991.658.889
- Tài sản cố định		240.597.450		240.597.450
- Tài sản khác		13.144.970.417		13.743.156.962
Cộng		20.624.674.702		21.341.419.693

08. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	62.310.618.242	-	92.834.564.534	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	520.988.357.492	(9.107.645.418)	243.231.518.196	(4.307.885.229)
Công cụ, dụng cụ trong kho	258.196.772.719	-	253.054.233.567	-
Chi phí SXKD dở dang	809.275.432.743	(1.704.696.000)	611.451.764.090	(3.292.987.114)
Thành phẩm tồn kho	1.698.071.198.059	(20.889.384.955)	1.798.370.792.080	(46.371.246.378)
Hàng hóa tồn kho	148.263.977.852	(35.315.893.965)	296.985.123.577	(3.054.835.961)
Hàng gửi đi bán	62.981.266.232	-	33.273.403.307	-
Hàng hóa bất động sản	13.745.601.075	-	13.677.215.000	-
Cộng	3.573.833.224.414	(67.017.620.338)	3.342.878.614.351	(57.026.954.682)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

9. Chi phí trả trước

09.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí công cụ dụng cụ	22.506.026.770	16.312.396.692
- Chi phí sửa chữa	1.290.624.401	3.076.413.486
- Trả trước tiền thuê đất	0	109.066.947
- Chi phí khác	74.950.476.464	87.669.936.219
Cộng	98.747.127.635	107.167.813.344

09.2. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí công cụ dụng cụ	65.280.606.274	50.552.109.912
- Chi phí sửa chữa	81.694.934.604	66.084.343.067
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	11.028.780.485	11.028.780.485
- Trả trước tiền thuê đất	1.486.459.061.364	1.412.838.404.595
- Giá trị lợi thế kinh doanh	468.293.351	936.586.701
- Chi phí hoa hồng môi giới	52.795.749.578	30.000.503.536
- Chi phí đền bù	119.865.510.549	116.716.203.065
- Chi phí khác	522.348.870.756	576.114.594.870
Cộng	2.339.941.806.961	2.264.271.526.231

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng nội địa	81.256.915.781	728.822.644.650	(747.693.364.081)	62.386.196.350
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(721.937.602)	52.025.711.404	(51.351.613.139)	(47.839.337)
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	(2.357.708.851)	52.763.407.822	(50.582.286.309)	(176.587.338)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.487.164	2.337.662.506	(2.337.662.506)	61.487.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.759.366.848	861.737.044.519	(884.297.641.665)	210.198.769.702
Thuế tài nguyên	3.418.906.210	35.545.594.231	(35.220.815.832)	3.743.684.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(58.966.983.780)	555.380.324.076	(688.202.946.936)	(191.789.606.640)
Thuế bảo vệ môi trường	(4.864.747.836)	14.230.155.289	(7.306.433.713)	2.058.973.740
Thuế môn bài	(1.450.000)	318.157.661	(316.157.661)	550.000
Thuế thu nhập cá nhân	4.730.859.482	56.206.416.233	(58.885.324.455)	2.051.951.260
Các loại thuế khác	3.629.541.392	16.257.325.896	(17.964.323.172)	1.922.544.116
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	172.358.627.805	44.383.151.755	(239.739.480.270)	(22.997.700.710)
Cộng	431.302.876.613	2.420.007.596.042	(2.783.898.049.739)	67.412.422.916
Trong đó:				
Các khoản phải thu	373.799.521.052			435.636.944.168
Các khoản phải nộp	805.102.397.665			503.049.367.084

Ghi chú: Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	11.184.368.486.717	5.731.977.832.648	1.803.492.439.985	181.138.442.560	18.371.990.095.381	96.230.172.913	37.369.197.470.204
- Mua trong năm	33.774.917.691	123.569.910.413	41.681.738.884	5.343.795.452	177.708.560.510	553.000.000	382.631.922.950
- Đầu tư XDCB hoàn thành	466.070.575.887	105.139.497.440	29.740.050.986	2.664.586.943	4.299.987.845.900	1.018.504.362	4.904.621.061.518
- Tặng khác	9.517.957.317	10.118.853.740	13.716.006.627	389.927.213	3.474.216.110	0	37.216.961.007
- Tăng do phân loại lại	926.397.171	107.116.802	0	60.500.000	0	0	1.094.013.973
- Thanh lý, nhượng bán	(18.652.909.631)	(4.649.584.428)	(41.032.840.870)	(2.061.383.817)	(469.086.716.866)	(1.026.252.000)	(536.509.687.612)
- Giảm khác	(231.894.816.801)	(38.637.321.516)	(41.839.654.547)	(370.493.907)	(725.972.565.340)	(2.004.940.961)	(1.040.719.793.072)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(50.473.016.769)	(8.765.444.387)	(6.159.098.859)	(264.566.729)	(216.209.574.106)	0	(281.871.700.850)
- Giảm do phân loại lại	(167.616.802)	(587.709.091)	(338.688.080)	0	0	0	(1.094.013.973)
Số dư cuối năm	11.393.469.974.780	5.918.273.151.621	1.799.259.954.126	186.900.807.715	21.441.891.861.589	94.770.484.314	40.834.566.234.145
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.851.247.636.952	2.729.225.526.660	1.175.597.370.650	152.542.421.548	3.095.574.467.553	61.080.867.203	12.065.268.290.566
- Khấu hao trong năm	564.059.726.686	303.886.899.922	101.661.583.630	7.048.333.337	780.027.000.670	5.930.046.781	1.762.613.591.026
- Tặng khác	1.886.273.174	771.739.050	581.263.775	7.650.000	8.365.515.000	184.287.006	11.796.728.005
- Tăng do phân loại lại	791.097.841	32.499.981	0	23.961.476	0	0	847.559.298
- Thanh lý, nhượng bán	(8.837.979.972)	(4.607.367.100)	(40.389.798.339)	(222.478.801)	(316.282.444.768)	(811.551.905)	(371.151.620.885)
- Giảm khác	(39.039.966.108)	(7.838.136.350)	(24.413.961.323)	(370.493.907)	(90.779.754.536)	(861.005.362)	(163.303.317.586)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCT	(19.326.980.639)	(2.516.553.921)	(3.709.880.681)	(151.173.702)	(24.434.561.958)	0	(50.139.150.901)
- Giảm do phân loại lại		(23.961.476)	(804.297.838)	0	0	0	(828.259.314)
Số dư cuối năm	5.349.958.203.376	3.018.930.646.766	1.208.522.279.874	158.878.219.951	3.452.335.368.810	65.522.643.723	13.254.147.362.500
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	6.333.120.849.765	3.002.752.305.988	627.895.069.335	28.596.021.012	15.276.415.627.828	35.149.305.710	25.303.929.179.638
- Tại ngày cuối năm	6.043.511.771.404	2.899.342.504.855	590.737.674.252	28.022.587.764	17.989.556.492.778	29.247.840.591	27.580.418.871.645



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

13. Bất động sản đầu tư	01/01/2019	Năm 2019		31/12/2019
		Tăng	Giảm	
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	1.183.252.881.783	162.054.526.555	0	1.345.307.408.338
Nguyên giá	1.574.310.043.433	250.174.986.394	0	1.824.485.029.827
- Quyền sử dụng đất	242.026.264.360	0	0	242.026.264.360
- Cơ sở hạ tầng	1.332.283.779.073	250.174.986.394	0	1.582.458.765.467
Giá trị hao mòn lũy kế	391.057.161.650	88.120.459.839	0	479.177.621.489
- Quyền sử dụng đất	72.532.780.363	0		72.532.780.363
- Cơ sở hạ tầng	318.524.381.287	88.120.459.839		406.644.841.126
Giá trị còn lại	1.183.252.881.783	162.054.526.555	0	1.345.307.408.338
- Quyền sử dụng đất	169.493.483.997	0	0	169.493.483.997
- Cơ sở hạ tầng	1.013.759.397.786	162.054.526.555	0	1.175.813.924.341

14. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	145.694.093.360	154.090.078.859
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.598.873.912.902	25.270.912.665.800
+ Vườn cây cao su KTCB	19.254.240.877.962	22.882.775.783.422
+ Vườn cây khác	234.348.934.700	137.601.746.583
+ Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	191.371.534.398	71.512.388.310
+ Đường giao thông, đập thủy lợi	13.657.845.337	92.141.913.375
+ Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	820.773.970.393	888.327.976.623
+ Mua sắm tài sản cố định	4.644.762.286	5.435.775.545
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.079.835.987.826	1.193.117.081.942
Cộng	21.744.568.006.262	25.425.002.744.659

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	85.807.818.011	77.501.049.123
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	85.807.818.011	77.501.049.123

16. Lợi thế thương mại	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Lợi thế thương mại đầu năm	31.555.035.363	37.328.499.065
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong năm	(16.065.805.732)	(5.773.463.702)
Lợi thế thương mại cuối năm	15.489.229.631	31.555.035.363

17. Phải trả người bán

17.1. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	459.387.529.196	560.525.444.703
Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	10.699.688.143	17.621.800.533
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	262.646.189.584	217.682.258.524
Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	81.567.422.602	88.351.381.050
Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	300.000.000	10.951.385.348
Phải trả người bán khác	128.411.549.413	177.001.732.657
Cộng	943.012.378.938	1.072.134.002.815

17. 2. Phải trả người bán dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	0	117.522.000
Phải trả người bán khác	0	1.969.073.011
Cộng	0	2.086.595.011

18. Người mua trả tiền trước

18.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa	107.949.827.732	175.943.677.588
Người mua trả trước về mua mủ cao su xuất khẩu	87.536.260.117	21.714.072.835
Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, chế biến pallet	6.308.505.525	2.718.080.912
Người mua trả trước về dịch vụ kiểm định chất lượng mủ cao su	8.887.000	0
Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	103.573.233.094	78.011.648.826
Người mua trả trước về hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng	0	500.000.000
Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	10.970.329.000	9.345.643.977
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	5.859.915.718	19.845.659.922
Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	96.855.644	35.376.609.377
Người mua trả trước về hoạt động cho thuê tài sản	0	6.650.000
Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	145.261.540.539	167.738.430.744
Người mua trả trước ngắn hạn khác	165.189.541.276	135.636.889.123
Cộng	632.754.895.645	646.837.363.304



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

18.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa	0	0
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	149.206.748.756	185.363.494.427
Cộng	149.206.748.756	185.363.494.427

19. Chi phí phải trả

19.1. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Lãi vay phải trả	59.529.686.787	100.232.429.019
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	233.825.455	378.992.803
- Trích trước tiền thuê đất	19.521.795.976	12.071.846.040
- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	22.153.550.907	22.503.490.010
- Chi phí khác	212.224.894.982	171.342.756.720
Cộng	313.663.754.107	306.529.514.592

19.2. Chi phí phải trả dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí khác	92.968.043.049	57.734.946.254
Cộng	92.968.043.049	57.734.946.254

20. Doanh thu chưa thực hiện

20.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.582.178.002	28.504.733.405
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	242.153.077.681	198.705.045.293
Cộng	243.735.255.683	227.209.778.698

20.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.479.089.489	3.680.848.916
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	8.522.726.758.370	6.998.720.202.715
Cộng	8.524.205.847.859	7.002.401.051.631

21. Phải trả khác

21.1. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.549.617.020	1.470.013.970
- Kinh phí công đoàn	15.147.583.727	15.540.440.587
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	8.109.576.133	19.889.677.319
- Phải trả về cổ phần hoá	44.342.158.689	75.497.788.020
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	213.131.169.035	226.802.834.360
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	257.141.428.430	263.306.194.993
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh	0	300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.330.946.816.679	720.668.319.575
Cộng	1.870.368.349.713	1.323.475.268.824

21.2. Phải trả dài hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33.082.506.239	26.510.736.589
- Ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư	0	15.823.721.000
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh	6.000.000.000	74.449.335.818
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.090.666.824	104.646.133.772
Cộng	147.173.173.063	221.429.927.179



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

22. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.787.072.190.206	2.787.072.190.206
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.352.406.278.287	1.352.406.278.287
- Các khoản đi vay	1.352.406.278.287	1.352.406.278.287
- Nợ thuê tài chính	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.434.665.911.919	1.434.665.911.919
- Các khoản đi vay	1.434.665.911.919	1.434.665.911.919
- Nợ thuê tài chính	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b. Dài hạn	9.075.795.018.270	9.075.795.018.270
- Các khoản đi vay	9.075.795.018.270	9.075.795.018.270
- Nợ thuê tài chính	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
Cộng	11.862.867.208.476	11.862.867.208.476

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Biến đổi chiều động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000.000	130.155.637.008	10.591.031.002
- Tăng trong năm trước			
- Lãi/lỗ trong năm trước			
- Giảm trong năm trước			
- Giảm khác			
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000.000	130.155.637.008	10.591.031.002
- Tăng trong năm			
- Lãi/lỗ trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	40.000.000.000.000	130.155.637.008	10.591.031.002

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	2.601.772.911.054	16.024.205.077
- Tăng trong năm trước		
- Lãi/lỗ trong năm trước		
- Giảm trong năm trước	(162.681.008.760)	
- Giảm khác		(11.811.613.921)
Số dư đầu năm nay	2.439.091.902.294	4.212.591.156
- Tăng trong năm	477.251.976.927	521.847.439
- Lãi/lỗ trong năm		
- Giảm trong năm		
Số dư cuối năm	2.916.343.879.221	4.734.438.595

Biến động trong		01/01/2019	
Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
7.689.919.867.449	8.270.651.110.939	3.367.803.433.696	3.367.803.433.696
6.837.654.359.052	7.260.814.233.161	1.775.566.152.396	1.775.566.152.396
6.837.654.359.052	7.260.814.233.161	1.775.566.152.396	1.775.566.152.396
0	0	0	0
0	0	0	0
852.265.508.397	1.009.836.877.778	1.592.237.281.300	1.592.237.281.300
852.265.508.397	1.009.836.877.778	1.592.237.281.300	1.592.237.281.300
0	0	0	0
0	0	0	0
671.075.171.282	1.626.925.770.230	10.031.645.617.218	10.031.645.617.218
671.075.171.282	1.626.925.770.230	10.031.645.617.218	10.031.645.617.218
0	0		
0	0	0	0
8.360.995.038.731	9.897.576.881.169	13.399.449.050.914	13.399.449.050.914

Đơn vị tính: VND

Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
(107.405.977.656)	(1.970.416.888.830)	1.139.773.483.722	39.202.697.285.246
	349.215.500.826	268.222.118.638	617.437.619.464
			-
			-
			-
(107.405.977.656)	(1.621.201.388.004)	1.407.995.602.360	39.820.134.904.710
	23.046.436.327		23.046.436.327
			-
(120.775.362)		(247.619.595.833)	(247.740.371.195)
(107.526.753.018)	(1.598.154.951.677)	1.160.376.006.527	39.595.440.969.842

Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
20.013.134.323	1.129.095.600.061	4.466.156.373.736	47.435.759.509.497
			617.437.619.464
	1.893.977.928.437	579.298.595.747	2.473.276.524.184
			(162.681.008.760)
(20.013.134.323)	(627.172.048.449)	(421.193.691.347)	(1.080.190.488.040)
-	2.395.901.480.049	4.624.261.278.136	49.283.602.156.345
	-		500.820.260.693
	3.250.179.658.471	583.178.153.685	3.833.357.812.156
	(1.413.800.308.847)	(1.431.033.428.025)	(3.092.574.108.067)
-	4.232.280.829.673	3.776.406.003.796	50.525.206.121.127



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

23. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của Nhà nước	38.708.428.190.000	38.708.428.190.000
Các cổ đông khác	1.291.571.810.000	1.291.571.810.000
Cộng	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

23.4. Các quỹ của Tập đoàn	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	2.916.343.879.221	2.439.091.902.294
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.734.438.595	4.212.591.156
Cộng	2.921.078.317.816	2.443.304.493.450

23.5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2019	01/01/2019
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa	(1.598.154.951.677)	(1.621.201.388.004)
Cộng	(1.598.154.951.677)	(1.621.201.388.004)

23.6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	31/12/2019	01/01/2019
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	1.160.376.006.527	1.407.995.602.360
Cộng	1.160.376.006.527	1.407.995.602.360

24. Nguồn kinh phí	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Nguồn kinh phí đầu năm	(119.444.815.815)	(64.827.722.793)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	73.780.481.087	28.716.213.206
- Chi sự nghiệp	(57.653.781.019)	(83.333.306.228)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(103.318.115.747)	(119.444.815.815)

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	31/12/2019	01/01/2019
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	207.787.896.862	392.342.765.663
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	207.787.896.862	392.342.765.663
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	20.086.490	16.435.418
- Ngoại tệ EUR	1.397	57.033
- Ngoại tệ LAK	0	0
- Ngoại tệ KHR	364.162.592	0
- Ngoại tệ khác	240.261	240.249
d. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	25.330.209.224	25.330.209.224

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	12.777.622.373.623	9.209.903.556.847
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	1.092.288.197.971	918.962.547.144
- Doanh thu chế biến gỗ	3.681.408.099.020	1.997.952.985.764
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	72.126.364
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	1.011.322.652.407	547.161.797.606
- Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	30.828.758.250	16.507.492.110
- Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	22.254.529.515	8.368.650.465
- Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	2.516.647.328	462.754.543
- Doanh thu từ kinh doanh điện năng	427.633.529.167	268.671.747.780
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	778.696.332.917	1.121.538.059.280
Cộng	19.824.571.120.198	14.089.601.717.903

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Chiết khấu thương mại	9.986.962.719	2.744.481.332
- Giảm giá hàng bán	1.095.194.305	183.051.182
- Hàng bán bị trả lại	9.494.322.271	5.948.247.347
Cộng	20.576.479.295	8.875.779.861



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su	12.757.045.894.328	9.201.027.776.986
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	1.092.288.197.971	918.962.547.144
- Doanh thu thuần chế biến gỗ	3.681.408.099.020	1.997.952.985.764
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	72.126.364
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	1.011.322.652.407	547.161.797.606
- Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	30.828.758.250	16.507.492.110
- Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	22.254.529.515	8.368.650.465
- Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	2.516.647.328	462.754.543
- Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	427.633.529.167	268.671.747.780
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	778.696.332.917	1.121.538.059.280
Cộng	19.803.994.640.903	14.080.725.938.042

04. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	10.296.173.570.306	7.803.342.332.601
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	975.141.784.120	868.171.209.690
- Giá vốn chế biến gỗ	2.722.838.246.097	1.267.861.205.249
- Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	363.859.430.161	206.531.134.891
- Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	1.769.299.492	1.016.280.241
- Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	19.011.488.615	8.067.182.062
- Giá vốn dịch vụ khách sạn	2.202.704.497	308.944.524
- Giá vốn kinh doanh điện năng	263.975.781.344	147.286.336.590
- Giá vốn khác	536.035.610.448	517.134.600.208
Cộng	15.181.007.915.080	10.819.719.226.056

05. Doanh thu hoạt động tài chính:	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	644.628.405.129	349.284.600.537
- Lãi bán các khoản đầu tư	24.477.458.673	25.041.628.817
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.931.566.906	1.821.638.179
- Lãi bán ngoại tệ	811.316.791	44.623.123
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30.612.446.017	63.580.131.406
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	9.894.685.844
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Các khoản ghi giảm doanh thu TC	28.042.289.073	17.039.441.442
Cộng	731.503.482.589	466.706.749.348

06. Chi phí tài chính	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Lãi tiền vay	661.091.404.583	380.314.006.167
- Lãi bán ngoại tệ	93.303.671	331.600.652
- Lãi chênh lệch tỷ giá	95.291.294.071	75.465.739.266
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	13.761.392.712	18.076.370.362
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	5.330.668.020	4.975.245.402
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.445.267.791)	0
- Chi phí tài chính khác	19.818.325.974	27.929.752.110
Cộng	791.941.121.240	507.092.713.959

07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
Công ty Cổ phần Thống Nhất	30.668.634.219	8.320.808.270
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	363.625.888	(15.450.191.099)
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	5.626.073	1.732.423
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	(501.433.838)	(726.638.652)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	26.889.896.440	4.248.663.317
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	18.826.414.608	0
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	263.613.492.434	195.429.991.214
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	16.457.603.133	17.148.402.631
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	63.347.551.474	28.685.467.966
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	23.982.549	(1.026.490.364)
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	9.563.507.289	7.163.174.874
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	817.298.846	844.310.924
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	235.884.486	239.761.744
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	0	257.590.378
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(26.236.727.203)	(19.710.792.335)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	169.404.761	252.498.812
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	8.659.440.022	0
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	(8.555.471)	7.912.648.066
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	829.842.817	0
	413.725.488.527	233.590.938.169



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

08. Chi phí bán hàng	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Chi phí nhân viên	26.470.261.675	18.033.892.630
- Chi phí vật liệu	74.450.065.824	74.638.123.611
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	104.823.715.457	111.762.896.924
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.088.510.333	1.503.845.941
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.748.442.541	61.323.781.468
- Chi hoa hồng môi giới	1.312.249.766	2.096.174.975
- Chi phí khác	73.092.509.834	57.046.269.724
Cộng	428.985.755.430	326.404.985.273

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Chi phí nhân viên	690.814.697.120	437.589.882.296
- Chi phí vật liệu	85.137.325.617	37.728.128.016
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.038.679.479	12.044.270.716
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80.124.930.560	54.759.274.237
- Thuế, phí và lệ phí	47.914.563.883	21.690.666.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.964.033.011	34.456.910.492
- Trích Quỹ khoa học công nghệ	17.296.486.348	7.000.000.000
- Chi phí dự phòng	70.335.748.926	540.395.463.726
- Chi phí khác	458.735.860.701	301.735.501.094
Cộng	1.629.362.325.645	1.447.400.097.210

10. Thu nhập khác	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gẫy đổ	792.458.375.112	601.124.338.436
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.748.418.023	104.583.815
- Tiền bồi thường	882.804.262.414	933.936.892.901
- Tiền phạt thu được	3.117.469.891	2.723.500.641
- Thu nhập từ sửa chữa đường lộ và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su	11.157.365.000	1.464.210.000
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	3.169.685.352	3.611.426.428
- Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	0	151.343.934
- Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	15.072.722.918	906.492.386
- Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	18.384.393.914	6.891.248.033
- Các khoản khác	169.549.068.800	128.295.810.095
Cộng	1.923.461.761.424	1.679.209.846.669

11. Chi phí khác	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.481.028.481	80.654.879.905
- Tiền bồi thường	649.705.500	998.994.935
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	12.722.741.582	5.476.774.704
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	2.104.247.452	980.973.234
- Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên tại vườn cây cao su	5.386.089.633	209.608.000
- Chi phí thiệt hại từ cây cao su	10.475.041.746	1.098.751.263
- Chi phí thiệt hại từ vận chuyển, chế biến mủ không tính vào giá thành	0	428.789.968
- Các khoản khác	129.257.668.455	102.772.564.098
Cộng	186.076.522.849	192.621.336.107

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	845.146.509.808	708.708.248.055
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	12.558.715.805	25.285.671.992
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	857.705.225.613	733.993.920.047

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Năm 2019	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(103.870.005.819)	(99.169.052.315)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	68.118.701.249	58.893.721.707
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(35.751.304.570)	(40.275.330.608)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	5.159.740.351.097	0	4.048.707.263.465	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.048.707.263.465	(647.223.101.900)	3.346.583.253.499	(717.558.850.826)
Các khoản cho vay	1.036.510.473.391	0	991.379.778.743	0
Đầu tư ngắn hạn	5.482.592.748.498	(7.826.777.990)	6.564.045.918.791	(4.381.510.199)
Đầu tư dài hạn	3.628.161.467.008	(17.795.619.392)	3.462.170.976.700	(31.557.012.104)
Cộng	19.355.712.303.459	(672.845.499.282)	18.412.887.191.198	(753.497.373.129)

b. Nợ phải trả tài chính	Đầu năm		Cuối năm	
Phải trả người bán, phải trả khác	3.451.326.651.560		3.742.515.546.115	
Chi phí phải trả	364.264.460.846		406.631.797.156	
Vay và nợ	13.399.449.050.914		11.862.867.208.476	
Cộng	17.215.040.163.320		16.012.014.551.747	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	5.159.740.351.097	-	-	5.159.740.351.097
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.693.435.831.560	355.271.431.905	-	4.048.707.263.465
Các khoản cho vay	12.793.119.133	1.023.717.354.258	-	1.036.510.473.391
Đầu tư ngắn hạn	5.482.592.748.498	-	-	5.482.592.748.498
Đầu tư dài hạn	-	849.269.753.646	2.778.891.713.362	3.628.161.467.008
Cộng	14.348.562.050.288	2.228.258.539.809	2.778.891.713.362	19.355.712.303.459



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	4.048.707.263.465	-	-	4.048.707.263.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.076.850.596.811	269.732.656.688	-	3.346.583.253.499
Các khoản cho vay	10.546.458.059	980.833.320.684	-	991.379.778.743
Đầu tư ngắn hạn	6.564.045.918.791	-	-	6.564.045.918.791
Đầu tư dài hạn	-	570.830.546.801	2.891.340.429.899	3.462.170.976.700
Cộng	13.700.150.237.126	1.821.396.524.173	2.891.340.429.899	18.412.887.191.198

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.042.446.634.943	408.880.016.617	0	3.451.326.651.560
Chi phí phải trả	306.529.514.592	57.734.946.254	0	364.264.460.846
Vay và nợ	3.367.803.433.696	3.939.866.871.668	6.091.778.745.550	13.399.449.050.914
Cộng	6.716.779.583.231	4.406.481.834.539	6.091.778.745.550	17.215.040.163.320
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.446.135.624.296	296.379.921.819	0	3.742.515.546.115
Chi phí phải trả	313.663.754.107	92.968.043.049	0	406.631.797.156
Vay và nợ	2.787.072.190.206	2.984.016.272.720	6.091.778.745.550	11.862.867.208.476
Cộng	6.546.871.568.609	3.373.364.237.588	6.091.778.745.550	16.012.014.551.747

02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải trình bày hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tập đoàn.

04. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;

Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;

Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;

Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;

Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;

Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

04. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31/12/2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	12.757.045.894.328	1.092.288.197.971	3.681.408.099.020	1.064.405.940.172
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	(1.459.181.912.464)	19.770.625.657	5.379.020.066	2.147.903.124
Tổng doanh thu thuần	11.297.863.981.864	1.112.058.823.628	3.686.787.119.086	1.066.553.843.296
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Khấu hao tài sản cố định	597.206.921.372	35.164.578.498	77.480.332.543	7.856.619.869
Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết				
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	1.066.745.237.338	10.201.306.249	749.431.323.153	516.779.951.774
Tổng tài sản (3)	52.583.944.226.814	1.485.627.065.680	3.819.766.421.180	5.728.595.558.922
Tổng nợ phải trả (4)	9.471.901.059.781	251.367.103.646	799.641.381.705	9.426.792.283.565

Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
2.516.647.328	427.633.529.167	778.696.332.917	-	19.803.994.640.903
-	-	278.851.914.460	1.153.032.449.157	-
2.516.647.328	427.633.529.167	1.057.548.247.377	1.153.032.449.157	19.803.994.640.903
1.258.576.886	25.672.089.609	6.071.079.866	-	750.710.198.643
(8.430.985.193)	126.303.007.833	(60.251.821.112)	163.860.624.706	2.564.638.644.748
77.998.632.181	2.689.471.070.177	4.938.733.903.499	(4.764.393.750.268)	66.559.743.128.185
4.982.279.577	96.814.844.557	425.761.191.210	(4.922.686.590.302)	15.554.573.553.739



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng
Doanh thu tài chính	590.007.635.642	6.520.450.637	24.124.378.081	493.535.043.288
Chi phí tài chính	558.573.447.272	24.517.908.339	155.502.487.658	6.718.723.262
Thu nhập khác	2.929.458.969.323	1.302.014.317	2.301.555.298	15.038.322.614
Chi phí khác	160.866.192.541	5.283.911.443	2.361.986.267	2.296.580.456
Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	730.147.452.602	26.362.961.648	349.888.013.699	4.888.115.061.745
Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	183.625.515.678	-	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	420.286.252.730	12.636.218.915	7.551.519.609	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	133.989.371.419	2.877.811.456	6.322.337.267	189.120.176.151
Phải thu về cho vay dài hạn	421.756.003.764	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	14.285.791.116.129	9.435.762.141	8.886.952.486	918.528.734.867
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	729.370.611	-	-	477.443.661
Tổng cộng	16.176.325.082.933	51.312.754.160	372.648.823.061	5.996.241.416.424
Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	371.077.398.064	18.675.245.113	34.457.007.266	63.483.500.758
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.892.788.009.767	341.768.205.567	890.075.597.080	38.488.677.051
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.512.296.353.271	35.848.188.528	879.249.756.315	6.126.825.300
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Tổng cộng	9.776.161.761.102	396.291.639.208	1.803.782.360.661	108.099.003.109

Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
9.056.884.239	23.547.822.883	2.971.780.861.995	(3.387.069.594.176)	731.503.482.589
633.070.379	130.863.705.973	221.054.637.835	(305.922.859.478)	791.941.121.240
213.426.660	21.347.428.361	17.907.311.736	(1.064.107.266.885)	1.923.461.761.424
579.257.562	10.708.390.957	4.863.256.723	(883.053.100)	186.076.522.849
38.363.360.679	173.000.000.000	353.787.558.219	-	6.559.664.408.592
-	-	319.941.047.167	(493.020.104.786)	10.546.458.059
1.375.579.597	820.088.211	11.524.238.282	-	454.193.897.344
973.285.021	1.130.329.888	101.223.632.966	-	435.636.944.168
-	-	1.100.404.832.019	(541.327.515.099)	980.833.320.684
15.448.376.180	81.877.711.283	36.965.751.013.420	(48.855.105.701.910)	3.430.613.964.596
-	-	-	84.601.003.739	85.807.818.011
56.160.601.477	256.828.129.382	38.852.632.322.073	(49.804.852.318.056)	11.957.296.811.455
570.789.575	11.335.774.038	3.449.652.270	-	503.049.367.084
-	81.478.193.746	35.493.611.781	(493.020.104.786)	2.787.072.190.206
-	1.026.028.330.426	157.573.079.529	(541.327.515.099)	9.075.795.018.270
-	-	-	-	-
570.789.575	1.118.842.298.210	196.516.343.580	(1.034.347.619.885)	12.365.916.575.561



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

05. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh
1	Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	911/CSVN-TCKT	7/4/2014
2	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013
3	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013
4	Cty CP VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013
5	Cty CP VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014
6	Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	3306/CTBL-CSVN	20/11/2013
7	Cty TNHH MTV Cao su Nam Giang QN	2797/CSVN-TCKT	2/10/2013
8	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013
9	Cty CP Cao su Điện Biên	3547/CTBL-TCKT	9/12/2013
10	Cty CP Cao su Điện Biên	913/CTBL-TCKT	7/4/2014
11	Cty CP Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012
12	Cty CP Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013
13	Cty CP Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014
14	Cty CP Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh
15	Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013
16	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3832A/CTBL-CSVN	27/12/2013
17	Cty CP Cao su Lai Châu II	3885/CTBL-TCKT	30/12/2013
18	Cty CP Cao su Lai Châu	213/CTBL-TCKT	23/01/2014
19	Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017

Tổng cộng

Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
	USD	VND	
SHB-CN Nghệ An		50.968.107.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
SHB		78.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
SHB		88.546.900.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)
Vietinbank - Phú Yên		191.733.798.000	Thủy điện La Hông 2
Vietinbank - Phú Yên		100.854.000.000	Trả nợ cho RFC
SHB		68.540.493.000	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC
NH Xăng Dầu Petrolimex		93.135.000.000	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC
VCB-ĐN		120.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
SHB		28.727.400.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
SHB-Khánh Hòa		14.770.800.000	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
SHB-TP.HCM		9.240.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
SHB-TP.HCM		34.055.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
SHB-TP.HCM		44.109.738.750	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
SHB-TP.HCM		39.503.800.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su

Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
	USD	VND	
SHB		271.592.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC
SHB		4.658.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
SHB-Khánh Hòa		52.244.370.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
SHB-Khánh Hòa		61.082.948.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
Vietinbank - HCM		477.000.000.000	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng

- 1.828.762.354.750



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

05. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan chủ yếu

a. Các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng Tư vấn đầu tư	TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do	Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Bến Thành	TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành	Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741	Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty CP Khu công nghiệp Hố Nai	Đồng Nai	Công ty liên kết

b. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Bán cây cao su thanh lý	65.100.089.130
	Bán hàng hóa dịch vụ	5.116.721.407
	Mua hàng hóa dịch vụ	11.846.248.155
Công ty CP Xây dựng Tư vấn đầu tư	Bán hàng hóa dịch vụ	270.270.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	57.620.146
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Bán cây cao su thanh lý	85.274.554.302
	Bán hàng hóa dịch vụ	970.731.618
Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do	Bán hàng hóa dịch vụ	24.980.850.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	216.342.400
Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Bán cây cao su thanh lý	11.650.712.000
Công ty CP Cao su Bến Thành	Doanh thu bán mủ cao su	14.110.031.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	55.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Hố Nai	Bán hàng hóa dịch vụ	76.032.000
Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741	Bán hàng hóa dịch vụ	375.380.953

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Số tiền
		VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Phải thu khách hàng	44.258.660.816
	Trả trước người bán	3.852.000.000
	Phải trả người bán	1.394.681.836
Công ty CP Xây dựng Tư vấn đầu tư	Phải thu khách hàng	84.621.250
	Trả trước cho người bán	2.956.883.228
	Phải trả người bán	328.493.000
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Phải thu khách hàng	33.270.875.005
	Người mua trả tiền trước	2.051.110.950
Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do	Phải thu khách hàng	56.389.892.220
Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Phải thu khách hàng	3.334.057.655
Công ty CP Cao su Bến Thành	Phải trả người bán	164.829.500
Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành	Trả trước người bán	9.468.573.000

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt của Tập đoàn trong năm 2019

Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Số tiền
	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	6.203.616.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	767.910.000
Cộng	6.971.526.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết quả Kiểm toán Nhà Nước (Chi tiết xem tại thuyết minh số IV.27).

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2020.

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo



HEAD OFFICE



Address: 177 Hai Ba Trung St.,
6th Ward, 3rd District, Ho Chi Minh City



Tel: (84-28) 39 325 234



E-mail: vrg@rubbergroup.vn



Website: www.vnrubbergroup.com
www.rubbergroup.vn

VRG